VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 33/2022/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2022*

THÔNG TƯ
Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê số ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương gồm: Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương và Nội dung chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Công Thương theo quy định của pháp luật.

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện công tác thống kê ngành Công Thương.

Điều 2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương là tập hợp các chỉ tiêu thống kê ngành, lĩnh vực công nghiệp và thương mại, là công cụ để thu thập và tổng hợp thông tin thống kê ngành Công Thương phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ Công Thương và các cơ quan quản lý nhà nước trong việc đánh giá, dự báo tình hình, xây dựng và hoạch định các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành Công Thương, góp phần thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê về ngành Công Thương của các tổ chức, cá nhân.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương là cơ sở để phân công, phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân thực hiện Chương trình điều tra thống kê, Chế độ báo cáo thống kê, sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê ngành Công Thương.

3. Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này, gồm: Số thứ tự; Mã số; Nhóm, tên chỉ tiêu thống kê.

4. Nội dung chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này, gồm: Nhóm chỉ tiêu quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực Công Thương; Nhóm chỉ tiêu quản lý doanh nghiệp thuộc Bộ và đơn vị hành chính, sự nghiệp thuộc Bộ. Mỗi chỉ tiêu gồm: Tên gọi, khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thông tin theo quy định của Luật Thống kê.

Điều 3. Nội dung xây dựng Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương

1. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương đồng bộ với chỉ tiêu thống kê quốc gia và phù hợp với thông lệ quốc tế.

2. Chuẩn hóa chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương.

a) Tên gọi chỉ tiêu thống kê;

b) Mục đích, ý nghĩa;

c) Khái niệm, nội dung, phương pháp tính;

d) Phân tổ chủ yếu;

đ) Kỳ công bố;

e) Nguồn số liệu;

g) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

3. Thu thập, tổng hợp, biên soạn, công bố thông tin các chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương.

4. Xây dựng phương án điều tra và tổ chức thực hiện các cuộc điều tra trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương; xây dựng Chương trình điều tra thống kê ngành Công Thương; xây dựng phương án điều tra, tổ chức thực hiện các cuộc điều tra trong Chương trình điều tra thống kê ngành Công Thương.

5. Xây dựng Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ Công Thương và Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc Bộ Công Thương.

6. Thẩm định, trình thẩm định phương án điều tra, kết quả điều tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các cuộc điều tra trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương, các cuộc điều tra trong Chương trình điều tra thống kê ngành Công Thương, các Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ Công Thương và Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc Bộ Công Thương.

7. Xây dựng Phân loại thống kê ngành Công Thương; Tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật và quản lý chất lượng thống kê trong ngành Công Thương; Niên giám Thống kê ngành Công Thương và các ấn phẩm thống kê ngành Công Thương.

8. Xây dựng, quản lý, vận hành, duy trì, kết nối, chia sẻ dữ liệu thống kê trong Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương.

9. Xây dựng Lịch phổ biến thông tin thống kê của Bộ Công Thương; Quy chế phổ biến thông tin thống kê nhà nước thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương; Quy chế phối hợp với cơ quan thống kê Trung ương, với các Bộ, ngành trong việc sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước.

10. Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thống kê của Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ Công Thương, các doanh nghiệp thuộc Bộ Công Thương.

11. Phối hợp với cơ quan thống kê Trung ương xây dựng kế hoạch thanh tra và phối hợp thanh tra việc chấp hành pháp luật về thống kê của cơ quan, tổ chức thuộc ngành Công Thương.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Vụ Kế hoạch - Tài chính

Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp thực hiện các nhiệm vụ từ Khoản 1 đến Khoản 11 của Điều 3.

2. Các đơn vị thuộc Bộ

Các đơn vị thuộc Bộ chủ trì, phối hợp thực hiện từ Khoản 1 đến Khoản 5; phối hợp thực hiện Khoản 10, Khoản 11 của Điều 3.

3. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp thuộc Bộ Công Thương; các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin các chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2023.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 40/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được thay đổi, bổ sung hoặc thay thế sẽ thực hiện theo văn bản mới ban hành.

4. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị kịp thời phản ánh về Bộ Công Thương để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Diên

Phụ lục 1

DANH MỤC

CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH CÔNG THƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2022/TT-BCT ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu thống kê
I	**NHÓM CHỈ TIÊU QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**	
	1	**NGÀNH, LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP**
1	0101	Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng
2	0102	Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo
3	0103	Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí
4	0104	Sản lượng sản xuất sản phẩm công nghiệp
5	0105	Số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp
6	0106	Số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp
7	0107	Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp
8	0108	Công suất lắp đặt và sản lượng điện từ năng lượng mặt trời
9	0109	Công suất lắp đặt và sản lượng điện từ năng lượng gió
10	0110	Công suất lắp đặt và sản lượng điện từ năng lượng thủy triều
11	0111	Công suất của các trạm biến áp, chiều dài đường dây của lưới điện
12	0112	Tiêu thụ năng lượng
13	0113	Suất tiêu hao năng lượng theo sản phẩm
14	0114	Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước
15	0115	Cường độ năng lượng sơ cấp trên tổng sản phẩm trong nước
16	0116	Cân đối một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
17	0117	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao
18	0118	Số lượng cụm công nghiệp (quy hoạch, thành lập, hoạt động)

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu thống kê
19	0119	Tổng diện tích đất các cụm công nghiệp (quy hoạch, thành lập, hoạt động)
20	0120	Số dự án đầu tư trong cụm công nghiệp
21	0121	Tỷ lệ lấp đầy bình quân của các cụm công nghiệp
22	0122	Số cụm công nghiệp được hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết; hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp từ nguồn kinh phí khuyến công
23	0123	Số người được đào tạo từ nguồn kinh phí khuyến công
24	0124	Số cuộc hội thảo, tập huấn chuyên đề từ nguồn kinh phí khuyến công
25	0125	Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; mô hình thí điểm sản xuất sạch hơn; chuyển giao công nghệ; ứng dụng máy móc tiên tiến từ nguồn kinh phí khuyến công
26	0126	Số cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ được hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công
27	0127	Số cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm đạt giải sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp được hỗ trợ đầu tư phòng trưng bày sản phẩm
28	0128	Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ các hoạt động tư vấn, đánh giá từ nguồn kinh phí khuyến công
29	0129	Số sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn có hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công
30	0130	Số lao động làm việc tại các Trung tâm khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp
31	0131	Số vụ tai nạn lao động trong ngành công nghiệp
32	0132	Số người bị tai nạn lao động trong ngành công nghiệp
33	0133	Số ngày công nghỉ vì tai nạn lao động trong ngành công nghiệp
34	0134	Tổng số người mắc bệnh nghề nghiệp trong ngành công nghiệp
35	0135	Tổng lượng nước thải công nghiệp

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu thống kê
36	0136	Số cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung
37	0137	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường
38	0138	Tổng lượng khí thải công nghiệp
39	0139	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người
40	0140	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường
41	0141	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp nguy hại
42	0142	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý
43	0143	Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Công Thương ban hành
44	0144	Số lượng cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm quốc gia
45	0145	Số lượng chủng loại thiết bị dán nhãn năng lượng trên thị trường
	2	**NGÀNH, LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI**
46	0201	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
47	0202	Số lượng chợ xây dựng mới; số lượng siêu thị, trung tâm thương mại thành lập mới
48	0203	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại ngừng hoạt động
49	0204	Tổng vốn đầu tư xây dựng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
50	0205	Số chợ cải tạo và nâng cấp
51	0206	Số chợ chuyển đổi chức năng hoạt động
52	0207	Số tổ chức kinh doanh, quản lý chợ
53	0208	Số lượng cửa hàng tiện lợi
54	0209	Số lượng cửa hàng xăng dầu trên địa bàn
55	0210	Trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
56	0211	Số vụ kiểm tra/Số vụ khám trong lĩnh vực quản lý thị trường
57	0212	Số vụ vi phạm xử lý trong lĩnh vực quản lý thị trường
58	0213	Số tiền xử phạt vi phạm trong lĩnh vực quản lý thị trường
59	0214	Trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu hoặc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực quản lý thị trường

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu thống kê
60	0215	Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử
61	0216	Số thương nhân triển khai ứng dụng phần mềm tác nghiệp phục vụ hoạt động thương mại điện tử
62	0217	Số thương nhân áp dụng các biện pháp bảo mật công nghệ thông tin và thương mại điện tử
63	0218	Số thương nhân cung cấp dịch vụ thương mại điện tử
64	0219	Tỷ lệ chi phí đầu tư cho ứng dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử trên tổng chi phí của thương nhân
65	0220	Số thương nhân có website thương mại điện tử
66	0221	Số thương nhân tham gia giao dịch trên website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử
67	0222	Số thương nhân đặt hàng trực tuyến
69	0223	Số thương nhân nhận đơn đặt hàng trực tuyến
70	0224	Tỷ lệ giá trị mua hàng trực tuyến trên tổng giá trị mua hàng hóa của thương nhân
71	0225	Tỷ lệ giá trị bán hàng trực tuyến trên tổng giá trị bán hàng hóa của thương nhân
72	0226	Số thương nhân có ứng dụng bán hàng trên thiết bị di động
73	0227	Số thương nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến
74	0228	Số thương nhân sử dụng hợp đồng điện tử
75	0229	Doanh thu thương mại điện tử
76	0230	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trong nước
77	0231	Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước
II	**NHÓM CHỈ TIÊU QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP THUỘC BỘ**	
	3	**TÀI CHÍNH**
78	0301	Vốn chủ sở hữu
79	0302	Vốn điều lệ

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu thống kê
80	0303	Doanh thu thuần
81	0304	Nộp ngân sách Nhà nước
	4	**LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP**
82	0401	Tổng số lao động bình quân trong năm
83	0402	Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc
	5	**ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**
84	0501	Vốn đầu tư thực hiện
85	0502	Tổng nhu cầu vốn cho các dự án chuẩn bị đầu tư
86	0503	Số lượng dự án đầu tư xây dựng chuẩn bị đầu tư
87	0504	Giá trị sản lượng đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản, trang thiết bị
88	0505	Giá trị thực hiện giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản, trang thiết bị
89	0506	Số lượng các công trình hoàn thành và đưa vào sử dụng
90	0507	Giá trị thực hiện vốn đầu tư tài chính
	6	**ĐÀO TẠO**
91	0601	Số lượng sinh viên tuyển mới, theo học, tốt nghiệp
92	0602	Số lượng cán bộ, giảng viên, giáo viên
93	0603	Thu học phí, lệ phí
94	0604	Chi cho hoạt động đào tạo
95	0605	Số lượng cơ sở đào tạo

Phụ lục 2

NỘI DUNG
CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH CÔNG THƯƠNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2022/TT-BCT ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

I. NHÓM CHỈ TIÊU QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

01. NGÀNH, LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP

0101. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu tổng hợp, phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp khai khoáng trong một thời kỳ nhất định. Giá trị sản xuất công nghiệp ngành khai khoáng là cơ sở để đánh giá tình hình phát triển ngành công nghiệp khai khoáng; đánh giá xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành công nghiệp; đề ra các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành công nghiệp khai khoáng.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ của ngành khai khoáng tạo ra trong một thời kỳ nhất định.

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng gồm:

- Giá trị nguyên vật liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế.
- Chi phí dịch vụ sản xuất và khấu hao tài sản cố định.
- Chi phí tiền lương, tiền công cho lao động.
- Thuế sản xuất, giá trị thặng dư tạo ra trong cấu thành giá trị sản phẩm.

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng được tính theo hai loại giá: Giá thực tế và giá so sánh.

Phương pháp tính:

a) Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng theo giá thực tế

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng theo giá thực tế là toàn bộ giá trị sản phẩm do hoạt động sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tạo ra tính theo giá tại thời kỳ tính giá trị sản xuất.

Giá trị sản xuất công nghiệp ngành khai khoáng theo giá thực tế	=	Doanh thu thuần công nghiệp *(yếu tố 1)*	+	Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có) *(yếu tố 2)*	+	Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho *(yếu tố 3)*	+	Thuế tiêu thụ phát sinh nộp ngân sách Nhà nước *(yếu tố 4)*

Trong đó:

Yếu tố 1: Doanh thu thuần công nghiệp

Là doanh thu tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ ngành công nghiệp khai khoáng sau khi giảm trừ một số khoản như: Chiết khấu thương mại, giảm giá, giá trị hàng bán bị trả lại và thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp công nghiệp (tính theo phương pháp trực tiếp) phải nộp tương ứng với doanh thu được xác định trong kỳ (kể cả tiêu thụ trong nước và xuất khẩu) được sản xuất tại doanh nghiệp và các loại doanh thu khác được quy định tính cho sản xuất công nghiệp.

Yếu tố 2: Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có)

Khoản được Nhà nước trợ cấp từ ngân sách nhà nước cho doanh nghiệp với mục đích trợ giá do Nhà nước quy định giá bán thấp (đối với hàng hóa, dịch vụ mang tính phục vụ công ích ở trong nước hoặc bù lỗ cho các mặt hàng Nhà nước khuyến khích sản xuất để xuất khẩu). Thu về khoản này được tính bằng số thực tế phát sinh trong kỳ mà Nhà nước phải trợ cấp cho doanh nghiệp dù số tiền đó doanh nghiệp chưa nhận đủ.

Yếu tố 3: Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho

Các yếu tố tham gia vào tính chênh lệch tồn kho ngành công nghiệp khai khoáng bao gồm*:* Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng gửi bán của hoạt động công nghiệp. Cụ thể:

- *Sản phẩm dở dang* bằng (=) giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ sản phẩm dở dang gồm: Chênh lệch sản phẩm dở dang đang trên dây chuyền sản xuất và bán thành phẩm của sản xuất công nghiệp. Không tính chênh lệch sản phẩm dở dang của các hoạt động khác không phải là công nghiệp (như xây dựng cơ bản dở dang).

- *Thành phẩm* bằng (=) giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ thành phẩm tồn kho. Chênh lệch thành phẩm tồn kho không bao gồm tồn kho

hàng hóa mua vào rồi bán ra không qua chế biến tại doanh nghiệp và tồn kho nguyên, nhiên, vật liệu, công cụ, phụ tùng thay thế.

- *Hàng hóa gửi bán* bằng (=) giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ hàng gửi bán. Khoản này bao gồm giá trị những hàng hóa do doanh nghiệp sản xuất ra bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp hoặc sản phẩm mà doanh nghiệp gia công ở đơn vị khác, đã xuất kho thành phẩm nhưng đang trên đường đi tiêu thụ, chưa thu được tiền hoặc chưa được chấp nhận thanh toán, hoặc đang nằm tại kho đại lý tại thời điểm đầu và cuối kỳ. Nó được tính theo giá bán chưa có thuế tiêu thụ trong hóa đơn bán hàng.

Yếu tố 4: Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước

Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp gồm các khoản thuế đánh vào sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ, chỉ phát sinh khi có tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp gồm: Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp, thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp khấu trừ và thuế xuất khẩu.

- Đối với thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa theo phương pháp trực tiếp (không khấu trừ), thuế xuất khẩu là số thuế thực tế phát sinh phải nộp trong kỳ tương ứng với doanh thu được tính trong yếu tố "Doanh thu thuần công nghiệp".

- Đối với thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa tính theo phương pháp khấu trừ thì thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp là số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ (-) thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ trong kỳ.

Lưu ý: Để đơn giản khi tính toán, giá trị sản xuất theo giá thực tế của các cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể cũng không tính chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho (yếu tố 3).

b) Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng theo giá so sánh

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng theo giá so sánh có nội dung tương tự như giá trị sản xuất theo giá thực tế nhưng được tính trên cơ sở cố định giá của người sản xuất để làm gốc so sánh.

Phương pháp tính:

$$\text{Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng theo giá thực tế}}{\text{Chỉ số giá sản xuất công nghiệp khai khoáng}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.

- Phân theo ngành kinh tế (cấp 2).

4. Kỳ công bố

Năm

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ.

- Điều tra thống kê doanh nghiệp đối với ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch.

- Phối hợp: Vụ Dầu khí và Than, Cục Công nghiệp.

0102. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu tổng hợp, phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong một thời kỳ nhất định. Giá trị sản xuất công nghiệp ngành chế biến, chế tạo là cơ sở để đánh giá tình hình phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; đánh giá xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành công nghiệp; đề ra các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thực hiện trong một thời kỳ nhất định.

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo gồm:

- Giá trị nguyên vật liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế.

- Chi phí dịch vụ sản xuất và khấu hao tài sản cố định.

- Chi phí tiền lương, tiền công cho lao động.

- Thuế sản xuất, giá trị thặng dư tạo ra trong cấu thành giá trị sản phẩm.

Giá trị sản xuất công nghiệp ngành chế biến, chế tạo được tính theo hai loại giá: Giá thực tế và giá so sánh.

a) Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo giá thực tế

Giá trị sản xuất công nghiệp ngành chế biến, chế tạo theo giá thực tế là toàn bộ giá trị sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tạo ra tính theo giá tại thời kỳ tính giá trị sản xuất.

Phương pháp tính:

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo giá thực tế	=	Doanh thu thuần công nghiệp *(yếu tố 1)*	+	Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có) *(yếu tố 2)*	+	Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho *(yếu tố 3)*	+	Thuế tiêu thụ phát sinh nộp ngân sách Nhà nước *(yếu tố 4)*

Trong đó:

Yếu tố 1: Doanh thu thuần công nghiệp

Là doanh thu tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sau khi giảm trừ một số khoản như: Chiết khấu thương mại, giảm giá, giá trị hàng bán bị trả lại, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp công nghiệp nộp tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với doanh thu được xác định trong kỳ (kể cả tiêu thụ trong nước và xuất khẩu) được sản xuất tại doanh nghiệp và các loại doanh thu khác được quy định tính cho sản xuất công nghiệp.

Yếu tố 2: Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có)

Khoản được Nhà nước trợ cấp từ ngân sách Nhà nước cho doanh nghiệp với mục đích trợ giá do Nhà nước quy định giá bán thấp (đối với hàng hóa, dịch vụ mang tính phục vụ công ích ở trong nước, hoặc bù lỗ cho các mặt hàng Nhà nước khuyến khích sản xuất để xuất khẩu). Thu về khoản này được tính bằng số thực tế phát sinh trong kỳ mà Nhà nước phải trợ cấp cho doanh nghiệp dù số tiền đó doanh nghiệp chưa nhận đủ.

Yếu tố 3: Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho

Các yếu tố tham gia vào tính chênh lệch tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bao gồm*:* Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng gửi bán của hoạt động công nghiệp, cụ thể:

+ *Sản phẩm dở dang* bằng (=) giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ sản phẩm dở dang, gồm chênh lệch sản phẩm dở dang đang trên dây chuyên sản xuất và bán thành phẩm của sản xuất công nghiệp. Không tính chênh lệch sản phẩm dở dang của các hoạt động khác không phải là công nghiệp (như xây dựng cơ bản dở dang).

+ *Thành phẩm* bằng (=) giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ thành phẩm tồn kho. Chênh lệch thành phẩm tồn kho không bao gồm tồn kho hàng hóa mua vào rồi bán ra không qua chế biến tại doanh nghiệp và tồn kho nguyên, nhiên, vật liệu, công cụ, phụ tùng thay thế.

+ *Hàng hóa gửi bán* bằng (=) giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ hàng gửi bán. Khoản này bao gồm giá trị những hàng hóa do doanh nghiệp sản xuất ra bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp hoặc sản phẩm mà doanh nghiệp gia công ở đơn vị khác, đã xuất kho thành phẩm nhưng đang trên đường đi tiêu thụ, chưa thu được tiền hoặc chưa được chấp nhận thanh toán, hoặc đang nằm tại kho đại lý tại thời điểm đầu và cuối kỳ. Nó được tính theo giá bán chưa có thuế tiêu thụ trong hóa đơn bán hàng.

Yếu tố 4: Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước

Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp gồm các khoản thuế đánh vào sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ, chỉ phát sinh khi có tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp gồm: Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp và thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp khấu trừ và thuế xuất khẩu. Cụ thể:

+ Đối với thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa theo phương pháp trực tiếp (không khấu trừ), thuế xuất khẩu là số thuế thực tế phát sinh phải nộp trong kỳ tương ứng với doanh thu được tính trong yếu tố "Doanh thu thuần công nghiệp".

+ Đối với thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa tính theo phương pháp khấu trừ thì thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp là số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ (-) thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ trong kỳ.

- *Lưu ý:*

+ Để đơn giản khi tính toán, giá trị sản xuất theo giá thực tế của các cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể cũng không tính chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho (*yếu tố 3)*.

+ Những ngành có chu kỳ sản xuất dài như đóng tàu, sản xuất toa xe vẫn áp dụng công thức chung để tính giá trị sản xuất theo giá thực tế nhưng trường hợp trong kỳ báo cáo chưa có sản phẩm tiêu thụ thì giá trị sản xuất theo giá thực tế chỉ là chênh lệch sản phẩm dở dang cuối kỳ và đầu kỳ.

b) Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo giá so sánh

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo giá so sánh có nội dung tương tự như giá trị sản xuất theo giá thực tế nhưng được tính trên cơ sở cố định giá của người sản xuất để làm gốc so sánh.

$$\text{Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo giá thực tế}}{\text{Chỉ số giá sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.

- Phân theo ngành kinh tế (cấp 2).

4. Kỳ công bố

Năm

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ.

- Điều tra thống kê doanh nghiệp đối với ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch.

- Phối hợp: Vụ Dầu khí và Than, Cục Công nghiệp, Cục Hóa chất.

0103. Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu tổng hợp, phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí trong một thời kỳ nhất định. Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí

đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí là cơ sở để đánh giá tình hình phát triển ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí; đánh giá xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành công nghiệp; đề ra các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ của ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí thực hiện trong một thời kỳ nhất định.

Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí gồm:

- Giá trị nguyên vật liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế.
- Chi phí dịch vụ sản xuất và khấu hao tài sản cố định.
- Chi phí tiền lương, tiền công cho lao động.
- Thuế sản xuất, giá trị thặng dư tạo ra trong cấu thành giá trị sản phẩm.

Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí được tính theo hai loại giá: Giá thực tế và giá so sánh.

a) Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí theo giá thực tế

Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí theo giá thực tế là toàn bộ giá trị sản phẩm do hoạt động sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tạo ra tính theo giá tại thời kỳ tính giá trị sản xuất.

Phương pháp tính:

Giá trị sản xuất công nghiệp ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí theo giá thực tế	=	Doanh thu thuần công nghiệp *(yếu tố 1)*	+	Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có) *(yếu tố 2)*	+	Thuế tiêu thụ phát sinh nộp ngân sách Nhà nước *(yếu tố 3)*

Trong đó:

Yếu tố 1: Doanh thu thuần công nghiệp

Là doanh thu tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp của ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí theo giá thực tế sau khi giảm trừ một số khoản như: Chiết khấu thương mại, giảm giá, giá trị hàng bán bị trả lại, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp công nghiệp nộp tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với doanh thu được xác định trong kỳ (kể cả tiêu thụ trong nước và xuất khẩu) được sản xuất tại doanh nghiệp và các loại doanh thu khác được quy định tính cho sản xuất công nghiệp.

Yếu tố 2: Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có)

Khoản được Nhà nước trợ cấp từ ngân sách Nhà nước cho doanh nghiệp với mục đích trợ giá do Nhà nước quy định giá bán thấp (đối với hàng hóa, dịch vụ mang tính phục vụ công ích ở trong nước, hoặc bù lỗ cho các mặt hàng Nhà nước khuyến khích sản xuất để xuất khẩu). Thu về khoản này được tính bằng số thực tế phát sinh trong kỳ mà Nhà nước phải trợ cấp cho doanh nghiệp dù số tiền đó doanh nghiệp chưa nhận đủ.

Yếu tố 3: Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước

Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp gồm các khoản thuế đánh vào sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ, chỉ phát sinh khi có tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp gồm: Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp và thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp khấu trừ, thuế xuất khẩu. Cụ thể:

+ Đối với thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa theo phương pháp trực tiếp (không khấu trừ), thuế xuất khẩu là số thuế thực tế phát sinh phải nộp trong kỳ tương ứng với doanh thu được tính trong yếu tố "Doanh thu thuần công nghiệp".

+ Đối với thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa tính theo phương pháp khấu trừ thì thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp là số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ (-) thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ trong kỳ.

b) Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí theo giá so sánh

Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí theo giá so sánh có nội dung tương tự như giá trị sản xuất theo giá thực tế, nhưng được tính trên cơ sở cố định giá của người sản xuất để làm gốc so sánh. Giá trị sản xuất công nghiệp ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí theo giá so sánh được tính từ

giá trị sản xuất theo giá thực tế và chỉ số giá sản xuất công nghiệp với công thức tính như sau:

$$\text{Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí} = \frac{\text{Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí theo giá thực tế}}{\text{Chỉ số giá sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.

- Phân theo ngành kinh tế (cấp 2).

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ.

- Điều tra thống kê doanh nghiệp đối với ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch.

- Phối hợp: Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững, Cục Điều tiết Điện lực, Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo.

0104. Sản lượng sản xuất sản phẩm công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh năng lực sản xuất thực tế và khả năng cung cấp cho thị trường những sản phẩm theo quy cách, đặc tính và chất lượng cụ thể. Nghiên cứu số liệu thống kê về sản lượng sản phẩm thời kỳ dài nhiều năm có thể đánh giá thế mạnh, ngành trọng tâm, trọng điểm của một quốc gia; đồng thời phục vụ việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp hàng năm và nhiều năm. Đây cũng là chỉ tiêu quan trọng dùng để tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm, sản lượng sản phẩm công nghiệp bình quân đầu người...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sản lượng sản xuất sản phẩm công nghiệp là số lượng sản phẩm được ngành công nghiệp sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Chỉ tiêu này chủ yếu được tính cho sản phẩm là thành phẩm và theo đơn vị hiện vật hoặc hiện vật quy ước. Sản phẩm công nghiệp được ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

Danh mục sản phẩm công nghiệp chủ yếu được quy định căn cứ vào vị trí, vai trò của sản phẩm đối với tiêu dùng trong nước, xuất khẩu, nhu cầu dự trữ và đóng góp cho ngân sách. Danh mục này thay đổi theo từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội. Sản lượng của mỗi sản phẩm bao gồm thành phẩm (chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và bán thành phẩm bán ra ngoài, trong đó:

- Thành phẩm: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra; không phân biệt sản phẩm đó được sản xuất từ nguyên vật liệu của cơ sở hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công. Những sản phẩm này đã làm xong thủ tục nhập kho thành phẩm trong kỳ, bao gồm:

+ Chính phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.

+ Thứ phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt tiêu chuẩn quy cách và phẩm chất theo quy định nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận).

+ Phụ phẩm (còn gọi là sản phẩm song song) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- Bán thành phẩm là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra, đã kết thúc giai đoạn sản xuất nhất định trong phạm vi một phân xưởng sản xuất (kết thúc một công đoạn trong toàn bộ công đoạn sản xuất sản phẩm), phù hợp với quy cách, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định của một giai đoạn sản xuất và còn được tiếp tục sản xuất chế biến trong phân xưởng sản xuất khác của cơ sở (một công đoạn tiếp tục của sản xuất sản phẩm). Bán thành phẩm của các cơ sở sản xuất được bán ra ngoài cũng được coi là thành phẩm công nghiệp.

Phương pháp tính:

Chỉ tiêu này bao gồm các sản phẩm được sản xuất trực tiếp bởi doanh nghiệp bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp và các sản phẩm nhận gia công cho các cơ sở kinh tế khác bằng nguyên vật liệu của các cơ sở kinh tế khác.

Chỉ tiêu thống kê sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chỉ tính những sản phẩm là thành phẩm (gồm cả chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và những bán thành phẩm bán ra ngoài, không gồm sản phẩm dở dang trừ một số sản phẩm có chu kỳ sản xuất kéo dài được quy định riêng.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại sản phẩm.

- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.

4. Kỳ công bố

- Tháng.

- Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ.

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Điều tra thống kê doanh nghiệp đối với ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch.

- Phối hợp: Vụ Dầu khí và Than, Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững, Cục Điều tiết Điện lực, Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo, Cục Công nghiệp, Cục Hóa chất.

0105. Số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp phản ánh thực trạng và tình hình biến động của sản phẩm trong ngành công nghiệp. Thống kê số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp giúp cho việc nghiên cứu, phân tích chu kỳ tiêu thụ, tác động của các yếu tố tới tiêu thụ sản phẩm (theo thời vụ, theo nhu cầu, sở thích...). Xác định số lượng sản phẩm công nghiệp tiêu thụ trong kỳ giúp cho việc lập kế hoạch và lập biện pháp điều chỉnh sản xuất và tiêu thụ nhằm đảm bảo ổn định quan hệ cung cầu, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp là số lượng sản phẩm được xuất kho để tiêu thụ ra bên ngoài doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp trong ngành công nghiệp là chỉ tiêu thống kê thời điểm, phản ánh số lượng sản phẩm sản xuất ra đã được tiêu thụ tới người tiêu dùng cuối cùng hoặc các nhà sản xuất (đối với sản phẩm là nguyên nhiên vật liệu đầu vào cho các ngành công nghiệp khác, đặc biệt là trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ví dụ như sản phẩm than, dầu, khí... là thành phẩm của ngành công nghiệp khai khoáng nhưng lại là nguyên, nhiên, vật liệu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành năng lượng). Số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp trong ngành công nghiệp khai khoáng và ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được xác định là sản phẩm (thành phẩm) đã tới người tiêu dùng cuối cùng và tới nhà sản xuất sử dụng sản phẩm đó làm tư liệu sản xuất hoặc là sản phẩm đang trên đường tới người tiêu dùng, cơ sở doanh nghiệp sản xuất.

Sản phẩm công nghiệp được ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

Phương pháp tính:

Số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp là những sản phẩm là thành phẩm tiêu thụ (gồm cả chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và không gồm sản phẩm dở dang trừ một số sản phẩm có chu kỳ sản xuất kéo dài được quy định riêng.

Việc xác định tiêu thụ sản phẩm công nghiệp dựa vào sổ ghi chép xuất kho của cơ sở/doanh nghiệp sản xuất ra sản phẩm đó. Tuy nhiên, trong thống kê, để tính đúng, tính đủ sản phẩm tiêu thụ không nhất thiết phải theo chuẩn mực kế toán là sản phẩm đã xuất kho và có hóa đơn bán hàng.

Xuất kho tiêu thụ ra bên ngoài doanh nghiệp bao gồm: Xuất bán cho các cơ sở kinh tế khác ngoài doanh nghiệp, xuất làm quà biếu, quà tặng, xuất kho gửi đi tham gia hội chợ triển lãm, xuất cho các bộ phận khác ngoài hoạt động sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp nhưng có hạch toán riêng (như cửa hàng giới thiệu sản phẩm, nhà trẻ, mẫu giáo…).

Chỉ tiêu này chỉ tính khối lượng sản phẩm xuất kho từ sản phẩm do cơ sở trực tiếp sản xuất (không gồm xuất kho của những sản phẩm do cơ sở đem nguyên vật liệu đi gia công ở các cơ sở kinh tế khác).

Lưu ý: Khối lượng sản phẩm xuất kho không bao gồm khối lượng sản phẩm được xuất kho để tiếp tục chế biến trong dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại sản phẩm.

- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.

4. Kỳ công bố

- Tháng.

- Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ.

- Điều tra thống kê doanh nghiệp đối với ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch.

- Phối hợp: Vụ Dầu khí và Than, Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững, Cục Điều tiết Điện lực, Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo, Cục Công nghiệp, Cục Hóa chất.

0106. Số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp phản ánh thực trạng và tình hình biến động sản phẩm của ngành công nghiệp còn lại trong kho/cơ sở/doanh nghiệp (riêng ngành sản xuất, phân phối điện, nước gần như không có tồn kho). Thống kê số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp giúp cho việc nghiên cứu phân tích chu kỳ tồn kho, tác động của tồn kho đến sản xuất sản phẩm của ngành này, từ đó có kế hoạch và biện pháp điều chỉnh sản xuất và tiêu thụ nhằm đảm bảo ổn định quan hệ cung cầu, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp là khối lượng những sản phẩm tồn kho và những sản phẩm gửi bán nhưng chưa bán được tại thời điểm đầu tháng báo cáo.

Số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu thống kê thời điểm, phản ánh số lượng sản phẩm sản xuất ra chưa đưa đi tiêu thụ. Số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp được xác định dưới 2 dạng chủ yếu là tồn kho trong sản xuất và tồn kho trong lưu thông.

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu được ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

Phương pháp tính:

Số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp chỉ tính những sản phẩm là thành phẩm tồn kho (gồm cả chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và không gồm sản phẩm dở dang trừ một số sản phẩm có chu kỳ sản xuất kéo dài được quy định riêng.

$$\text{Tồn kho sản phẩm} = \text{Tồn kho sản phẩm trong sản xuất} + \text{Tồn kho sản phẩm trong lưu thông}$$

Trong đó:

- Tồn kho sản phẩm công nghiệp trong sản xuất được xác định là số sản phẩm (thành phẩm) tồn kho thực tế ở thời điểm báo cáo tại các kho bãi (ở cùng địa bàn với cơ sở, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm) của các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất ra sản phẩm đó.

- Tồn kho sản phẩm công nghiệp trong lưu thông là số sản phẩm (thành phẩm) tồn kho thực tế ở thời điểm báo cáo tại các chi nhánh, đại lý, cửa hàng phân phối sản phẩm, kho bãi của doanh nghiệp (các chi nhánh, đại lý, cửa hàng phân phối sản phẩm, kho bãi này thuộc cơ sở, doanh nghiệp quản lý sản xuất ra sản phẩm theo dõi nhưng ở khác địa bàn cùng với cơ sở doanh nghiệp trực tiếp sản xuất ra sản phẩm).

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại sản phẩm.

- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.

4. Kỳ công bố

- Tháng.

- Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ.

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Điều tra thống kê doanh nghiệp đối với ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch.

- Phối hợp: Vụ Dầu khí và Than, Cục Công nghiệp, Cục Hóa chất.

0107. Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp phản ánh khả năng sản xuất và thực tế sản xuất của sản phẩm công nghiệp làm căn cứ để xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển sản xuất ngắn hạn, dài hạn của sản phẩm nhằm bảo đảm cân đối giữa sản xuất, tiêu dùng và xuất nhập khẩu.

Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp là cơ sở quan trọng để tổng hợp, đánh giá năng lực sản xuất của toàn bộ nền kinh tế.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp là khối lượng sản phẩm công nghiệp có thể sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Năng lực sản xuất của sản phẩm thường được thể hiện ở sản phẩm cuối cùng của thiết bị máy móc, dây chuyền sản xuất và biểu hiện bằng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra theo thiết kế hoặc theo thực tế.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

a) Năng lực sản xuất theo thiết kế

Năng lực sản xuất theo thiết kế là khả năng sản xuất cao nhất của thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất hiện có trong điều kiện sử dụng đầy đủ và hợp lý nhất các tư liệu sản xuất, áp dụng các quy trình công nghệ tiên tiến với việc tổ chức sản xuất và lao động theo hình thức tiến bộ trên cơ sở công suất thiết kế của máy móc thiết bị hiện có của doanh nghiệp.

Khi tính năng lực sản xuất theo thiết kế phải căn cứ vào hồ sơ hoặc lý lịch của thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất khi mua hoặc xây dựng, trong đó có ghi công suất sản xuất theo thiết kế. Trường hợp thiết bị máy móc và dây chuyền sản

xuất được nâng cấp mở rộng làm tăng thêm năng lực sản xuất, thì năng lực sản xuất theo thiết kế là năng lực sản xuất sau khi đã được mở rộng (gồm năng lực sản xuất theo thiết kế ban đầu cộng (+) năng lực sản xuất theo thiết kế tăng thêm do đầu tư nâng cấp mở rộng).

b) Sản lượng sản xuất thực tế

Sản lượng sản xuất thực tế là khối lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị; nguồn nhân lực; nguồn tài chính và nguồn lực khác.

Khi tính chỉ tiêu này phải căn cứ vào số lượng sản phẩm hiện vật thực tế đã sản xuất ra của thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất ở các cơ sở trong một thời gian nhất định (cùng thời gian của năng lực sản xuất theo thiết kế quy định).

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo vùng kinh tế - xã hội.
- Phân theo tỉnh/thành phố.
- Phân theo ngành kinh tế.
- Phân theo loại hình kinh tế.
- Phân theo sản phẩm.
- Phân theo doanh nghiệp.

4. Kỳ công bố

Hai (02) năm.

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ.
- Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch.
- Phối hợp: Vụ Dầu khí và Than, Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững, Cục Điều tiết Điện lực, Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo, Cục Công nghiệp, Cục Hóa chất; Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; doanh nghiệp ngành Công Thương.

0108. Công suất lắp đặt và sản lượng điện từ năng lượng mặt trời

1. Mục đích, ý nghĩa

Năng lượng mặt trời là nguồn năng lượng có vai trò quan trọng trong các nguồn năng lượng tái tạo hiện nay. Vì vậy, việc tính toán công suất năng lượng mặt trời nhằm mục đích đánh giá tỷ lệ các nguồn năng lượng mới và tái tạo trong tổng nguồn cung cấp và sử dụng năng lượng của quốc gia để có chiến lược phát triển các nguồn năng lượng của quốc gia cho phù hợp với xu thế chung của thế giới đảm bảo phát triển các nguồn năng lượng gắn với giữ gìn môi trường sinh thái, bảo đảm thực hiện phát triển năng lượng bền vững.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sản lượng điện từ năng lượng mặt trời là sản lượng điện sản xuất ra từ nguồn năng lượng mặt trời được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho bên tiêu thụ trong một thời kỳ nhất định.

Năng lượng mặt trời là ánh sáng và bức xạ nhiệt từ mặt trời, đã được con người khai thác từ xưa bằng cách sử dụng một loạt các công nghệ và ngày càng phát triển cao hơn.

Các ứng dụng năng lượng mặt trời gồm: Nước nóng năng lượng mặt trời, chiếu sáng, năng lượng mặt trời nấu ăn, nước sạch thông qua chưng cất và tẩy uế, điện năng lượng mặt trời, không gian sưởi ấm và làm mát thông qua kiến trúc năng lượng mặt trời, quá trình tích nhiệt độ cao cho mục đích công nghiệp, điện năng lượng mặt trời dựa trên các động cơ nhiệt và tế bào quang điện.

Phương pháp tính:

Thu năng lượng mặt trời, cách phổ biến nhất là sử dụng tấm panel. Công nghệ năng lượng mặt trời được phổ biến một trong hai cách thụ động và chủ động tùy thuộc vào cách thu, chuyển đổi và phân phối năng lượng mặt trời.

Kỹ thuật năng lượng mặt trời chủ động bao gồm việc sử dụng các tấm panel thu quang điện và thu nhiệt năng lượng mặt trời. Hoạt động công nghệ làm tăng nguồn cung cấp năng lượng gọi là công nghệ nguồn cung. Kỹ thuật năng lượng mặt trời thụ động bao gồm định hướng một tòa nhà với Mặt Trời, lựa chọn vật liệu với khối lượng nhiệt thuận lợi, hiệu ứng phân tán ánh sáng và thiết kế không gian tự nhiên lưu thông không khí. Công nghệ thụ động làm giảm nhu cầu năng lượng gọi là công nghệ phía cầu.

Trong phạm vi chỉ tiêu này chỉ tính đến nguồn năng lượng mặt trời đã được dùng để sản xuất ra điện hay chỉ tính sản lượng điện sản xuất được từ nguồn năng lượng mặt trời.

Trong sản xuất điện, có thể khai thác điện mặt trời cho các khu vực sau:

- Khu vực ngoài lưới tại những nơi sử dụng năng lượng mặt trời có hiệu quả hơn (vùng sâu, vùng xa, hải đảo) so với các phương án cấp điện khác (diezel hoặc kéo lưới).

- Trình diễn cho hệ thống đèn giao thông, khuyến khích các hộ gia đình, công sở tự nguyện lắp đặt và sử dụng theo cơ chế trao đổi điện năng.

Công suất điện năng lượng mặt trời là khả năng sản xuất điện của nhà máy trên cơ sở công suất lắp đặt của nhà máy. Vì vậy, đơn vị tính cũng được sử dụng đơn vị như các nguồn điện khác là: W hoặc bội số của W là kW và MW.

Sản lượng điện là lượng điện được sản xuất trong thời gian nhất định được tính theo kWh. Sản lượng điện được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho tiêu thụ.

Điện sản xuất được đo đếm ở đầu máy phát của từng tổ máy qua đồng hồ tổng của nhà máy đã tách riêng phần điện tự dùng và tổn thất trên máy biến áp số còn lại chính là điện tiêu thụ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo công suất.

- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê đối với doanh nghiệp, cơ sở cá thể, hộ gia đình có sản xuất điện từ nguồn năng lượng mặt trời.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Điều tiết Điện lực.

- Phối hợp: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo; Vụ Kế hoạch.

0109. Công suất lắp đặt và sản lượng điện từ năng lượng gió

1. Mục đích, ý nghĩa

Việt Nam được đánh giá là quốc gia có tiềm năng năng lượng gió khá tốt. Vì vậy, việc tính toán công suất năng lượng gió có ý nghĩa quan trọng nhằm mục đích đánh giá tỷ lệ các nguồn năng lượng mới và tái tạo trong tổng nguồn cung cấp và sử dụng năng lượng của quốc gia để có chiến lược phát triển các nguồn năng lượng của quốc gia cho phù hợp với xu thế chung của thế giới, đảm bảo phát triển các nguồn năng lượng gắn với gìn giữ môi trường sinh thái, bảo đảm thực hiện phát triển năng lượng bền vững.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Công suất lắp đặt và sản lượng điện từ năng lượng gió là sản lượng điện sản xuất ra từ nguồn năng lượng gió được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho bên tiêu thụ trong một thời kỳ nhất định.

Năng lượng gió là động năng của không khí di chuyển trong bầu khí quyển Trái Đất. Năng lượng gió là một hình thức gián tiếp của năng lượng mặt trời. Sử dụng năng lượng gió là một trong các cách lấy năng lượng xa xưa nhất từ môi trường tự nhiên và đã được biết đến từ thời kỳ Cổ đại.

Năng lượng gió mô tả quá trình mà gió đã được sử dụng để tạo ra năng lượng cơ học hoặc điện. Tua bin gió chuyển đổi năng lượng động lực trong gió thành Năng lượng cơ học. Năng lượng cơ học này có thể được sử dụng cho các nhiệm vụ cụ thể (chẳng hạn như xay ngũ cốc hoặc bơm nước) hoặc một máy phát điện có thể chuyển đổi năng lượng cơ học thành điện, nhà máy điện.

Gió là một dạng của năng lượng mặt trời, do sưởi ấm không đồng đều của bầu khí quyển của mặt trời, các bất thường của bề mặt trái đất, và vòng quay của trái đất. Mô hình dòng chảy gió được sửa đổi bởi địa hình của trái đất, sông nước, và độ che phủ thực vật. Năng lượng gió dòng chảy này, hoặc chuyển động có thể được sử dụng khi qua tua-bin gió hiện đại, để tạo ra điện.

Phương pháp tính

Trong phạm vi chỉ tiêu này chỉ tính đến nguồn năng lượng gió được dùng cho phát điện hay chỉ tính sản lượng điện được sản xuất được từ nguồn năng gió mà thôi.

Công suất điện năng lượng gió là khả năng sản xuất điện của nhà máy nên đơn vị tính cũng được sử dụng như các nguồn điện khác là: W hoặc bội số của W là KW và MW.

Sản lượng điện là lượng điện được sản xuất trong thời gian nhất định được tính theo kWh. Sản lượng điện được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho tiêu thụ.

Điện sản xuất được đo đếm ở đầu máy phát của từng tổ máy qua đồng hồ tổng của nhà máy đã tách riêng phần điện tự dùng và tổn thất trên máy biến áp số còn lại chính là điện tiêu thụ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo công suất.

- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê đối với doanh nghiệp, cơ sở cá thể có sản xuất điện từ nguồn năng lượng gió.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Điều tiết Điện lực.

- Phối hợp: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo; Vụ Kế hoạch.

0110. Công suất lắp đặt và sản lượng điện từ năng lượng thủy triều

1. Mục đích, ý nghĩa

Năng lượng thủy triều là nguồn năng lượng sạch trong số nguồn năng tái tạo hiện nay. Vì vậy việc tính toán công suất năng lượng thủy triều có ý nghĩa quan trọng nhằm mục đích đánh giá tỷ lệ các nguồn năng lượng mới và tái tạo trong tổng nguồn cung cấp và sử dụng năng lượng của quốc gia để có chiến lược phát triển các nguồn năng lượng của quốc gia cho phù hợp với xu thế chung của thế giới đảm bảo phát triển các nguồn năng lượng gắn với giữ gìn môi trường sinh thái, bảo đảm thực hiện phát triển năng lượng bền vững.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Công suất lắp đặt và sản lượng điện từ năng lượng thủy triều là sản lượng điện sản xuất ra từ nguồn năng lượng thủy triều được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho bên tiêu thụ trong một thời kỳ nhất định.

Điện thủy triều được khai thác từ sự thay đổi của thủy triều lên xuống hàng ngày. Lợi dụng dòng thủy triều người ta sẽ lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất điện.

Hiện nay có 2 loại công nghệ khai thác được áp dụng tại các nước trên thế giới để khai thác hiệu quả nguồn năng lượng này là khai thác dựa vào động năng dòng chảy thủy triều và khai thác dựa vào thế năng của thủy triều.

Với công nghệ khai thác dựa vào thế năng của thủy triều, người ta phải xây dựng hồ chứa và lợi dụng quy luật triều lên xuống để tạo ra sự chênh lệch cột nước tĩnh của khối lượng nước trong hồ và ngoài biển hoặc ngược lại. Khi đó sử dụng các tuabin nước để phát điện. Công nghệ này có ưu điểm là làm giảm được tính không ổn định của năng lượng thủy triều, tuy nhiên lại gặp khó khăn khi phải xây đập để tạo nên các hồ chứa tại các vùng biển thường có điều kiện địa hình phức tạp.

Hiện nay một số nơi trên thế giới đã triển khai hệ thống máy phát điện sử dụng năng lượng thủy triều.

Phương pháp tính:

Công suất điện năng lượng thủy triều là khả năng sản xuất điện của nhà máy vì vậy đơn vị tính cũng được sử dụng đơn vị như các nguồn điện khác là: W hoặc bội số của W là KW và MW.

Sản lượng điện là lượng điện được sản xuất trong thời gian nhất định được tính theo kWh. Sản lượng điện được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho tiêu thụ.

Điện sản xuất được đo đếm ở đầu máy phát của từng tổ máy qua đồng hồ tổng của nhà máy đã tách riêng phần điện tự dùng và tổn thất trên máy biến áp số còn lại chính là điện tiêu thụ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo công suất.

- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê đối với doanh nghiệp, cơ sở cá thể có sản xuất điện từ nguồn năng lượng thủy triều/sóng biển.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Điều tiết Điện lực.

- Phối hợp: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo; Vụ Kế hoạch.

0111. Công suất của các trạm biến áp, chiều dài đường dây của lưới điện

1. Mục đích, ý nghĩa

Quy mô lưới điện Việt Nam đã và đang ngày càng được phát triển về quy mô và phạm vi cấp điện. Việc thống kê công suất của các trạm biến áp, chiều dài đường dây của lưới điện 500kV, 220kV, 110kV, 35kV, 22kV, 10kV, 6kV, 0,4kV có thể cho thấy năng lực cấp điện của hạ tầng lưới điện hiện hữu.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Công suất của các trạm biến áp là công suất định mức của từng máy biến áp (công suất biểu kiến thứ cấp ở chế độ làm việc định mức).

Phương pháp tính:

Công suất định mức ký hiệu là SđM, Đơn vị là kVA.

Chiều dài đường dây của lưới điện được xác định theo từng cấp điện áp 500kV, 220kV, 110kV, 35kV, 22kV, 10kV, 6kV, 0,4kV.

Đơn vị tính: kWh.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo công suất.

- Phân theo chiều dài đường dây.

4. Kỳ công bố

Năm

5. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê đối với doanh nghiệp truyền tải, phân phối và bán lẻ điện.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Điều tiết Điện lực.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0112. Tiêu thụ năng lượng

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng năng lượng cho ngành, lĩnh vực và cho tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tiêu thụ năng lượng là lượng năng lượng được sử dụng trong ngành, lĩnh vực hoặc lượng năng lượng tiêu dùng của hộ gia đình trong một thời kỳ nhất định.

Riêng ngành Giao thông vận tải (mã ngành H): Không bao gồm tiêu dùng năng lượng cho ngành hàng hải quốc tế (mã ngành 501); không bao gồm tiêu dùng năng lượng cho ngành hàng không quốc tế (mã ngành 511 và 512 - có phân tổ quốc tế).

Phương pháp tính:

Tổng tiêu thụ năng lượng = Lượng tiêu thụ năng lượng của ngành, lĩnh vực + Lượng tiêu dùng năng lượng của hộ gia đình.

Đơn vị tính: KTOE

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo ngành kinh tế, lĩnh vực.
- Theo đối tượng sử dụng.
- Theo loại năng lượng.

4. Kỳ công bố

Năm kế tiếp (năm sau năm báo cáo).

5. Nguồn số liệu

- Bảng cân bằng năng lượng hàng năm do Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững kết hợp với các đơn vị khác lập.
- Các cuộc điều tra thống kê ngành, lĩnh vực Công Thương; Điều tra doanh nghiệp; Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh; các cuộc điều tra hộ gia đình.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững
- Phối hợp: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo, Viện Năng lượng.

0113. Suất tiêu hao năng lượng theo sản phẩm

1. Mục đích, ý nghĩa

Suất tiêu hao năng lượng phản ánh lượng điện tiêu thụ tại khu vực sản xuất trong thời gian xác định suất tiêu hao năng lượng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Suất tiêu hao năng lượng (SEC) là tổng mức năng lượng tiêu hao để sản xuất ra một đơn vị khối lượng sản phẩm hoặc thể tích sản phẩm.

Suất tiêu hao năng lượng được xác định cụ thể theo ngành. Hiện nay đã có quy định về định mức tiêu hao năng lượng ngành thép, bia nước giải khát, nhựa, giấy, chế biến thủy sản, đường mía.

Phương pháp tính:

Xác định suất tiêu hao năng lượng thực tế của cơ sở theo phương pháp tính được quy định về định mức tiêu hao năng lượng tại các văn bản sau:

- Thông tư số 20/2016/TT-BCT quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp thép.

- Thông tư số 38/2016/TT-BCT quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành nhựa.

- Thông tư số 19/2016/TT-BCT quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp sản xuất bia và nước giải khát.

- Thông tư số 14/2017/TT-BCT quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành sản xuất giấy.

- Thông tư 52/2018/TT-BCT quy định Quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp chế biến thủy sản, áp dụng cho quá trình chế biến công nghiệp của các nhóm sản phẩm cá da trơn và tôm.

- Thông tư số 39/2019/TT-BCT quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp sản xuất đường mía.

Đơn vị tính: Đơn vị tính được quy định cụ thể theo ngành tại các văn bản trên.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo tỉnh, thành phố.

- Theo ngành, lĩnh vực.

4. Kỳ công bố

Ngày 30 tháng 9 năm sau.

5. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Báo cáo của doanh nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Tiết kiệm năng lượng và phát triển bền vững.

0114. Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Mức tiêu hao năng lượng là chỉ tiêu tổng hợp cho biết để tạo ra một đồng tổng sản phẩm trong nước (GDP) thì cần sử dụng bao nhiêu năng lượng cho sản xuất.

Tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước phản ánh kết quả của việc đổi mới công nghệ, đổi mới quy trình sản xuất và áp dụng các sáng kiến cải tiến kỹ thuật để giảm mức tiêu hao năng lượng trong sản xuất kinh doanh. Tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng còn do sự thay đổi cấu trúc nền kinh tế, có thể giảm mức tiêu hao năng lượng so với GDP bằng cách hạn chế các ngành, hoạt động tiêu tốn nhiều năng lượng và phát triển các ngành, hoạt động ít tiêu hao năng lượng hơn.

Năng lượng dùng cho sản xuất gồm: Xăng, dầu, khí, than, điện,...

Năng lượng được tính theo đơn vị quy đổi ra dầu tương đương (KTOE)

Phương pháp tính:

$$\text{Mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với GDP} = \frac{\text{Năng lượng sử dụng cho sản xuất (KTOE)}}{\text{GDP (tỷ đồng)}}$$

$$\text{Tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với GDP} = \text{Mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với GDP năm báo cáo} - \text{Mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với GDP năm trước năm báo cáo}$$

- Đối với từng ngành hoặc nhóm ngành, chỉ tiêu GDP được thay thế bằng chỉ tiêu giá trị tăng thêm của ngành đó.

2. Phân tổ chủ yếu

Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố

Năm.

4. Nguồn số liệu

- Kết quả các cuộc điều tra trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.
- Dữ liệu hành chính.
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch.

- Phối hợp: Vụ Tiết kiệm Năng lượng và Phát triển bền vững.

0115. Cường độ năng lượng sơ cấp trên tổng sản phẩm trong nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu tổng thể phản ánh quy mô của hệ thống năng lượng trên một đơn vị của tổng sản phẩm trong nước, có ý nghĩa so sánh với các quốc gia khác.

Cường độ năng lượng càng thấp chứng tỏ việc tiêu thụ năng lượng để sản xuất ra một đơn vị giá trị gia tăng giảm, nghĩa là hiệu quả sử dụng năng lượng đã tăng lên.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cường độ năng lượng sơ cấp là mức tiêu hao năng lượng để làm ra một đơn vị giá trị gia tăng tính bằng tiền. Cường độ năng lượng sơ cấp trên tổng sản phẩm trong nước bằng tổng nguồn cung năng lượng sơ cấp chia cho tổng sản phẩm trong nước.

Năng lượng sơ cấp là một dạng năng lượng được tìm thấy trong tự nhiên (như dầu mỏ, khí thiên nhiên, than,...) hoặc chứa trong nhiên liệu thô và các dạng năng lượng khác, bao gồm cả chất thải.

Chỉ tiêu này phản ánh quy mô của hệ thống năng lượng quốc gia.

Phương pháp tính:

$$\text{Cường độ năng lượng sơ cấp trên tổng sản phẩm trong nước} = \frac{\text{Tổng cung năng lượng sơ cấp}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước (theo giá so sánh)}}$$

- Đơn vị tính: kgOE/1,000USD

3. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn năng lượng.

- Loại năng lượng.

4. Kỳ công bố

Năm kế tiếp (năm sau năm báo cáo).

5. Nguồn số liệu

- Bảng cân bằng năng lượng hàng năm do Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững kết hợp với các đơn vị khác lập.

- Tổng sản phẩm trong nước do Tổng cục Thống kê công bố hàng năm.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0116. Cân đối một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

1. Mục đích, ý nghĩa

Cân đối một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là cơ sở để đánh giá quá trình chu chuyển sản phẩm công nghiệp ở phạm vị quốc gia, phản ánh các yếu tố tạo ra nguồn cung và các yếu tố tiêu dùng sản phẩm công nghiệp; Trên cơ sở đó giúp cho việc xây dựng kế hoạch sản xuất, dự trữ, xuất nhập khẩu và đề ra các chính sách đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm công nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cân đối một số sản phẩm công nghiệp là hệ thống chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ giữa nguồn cung và tiêu dùng của từng loại sản phẩm công nghiệp của quốc gia trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Để lập bảng cân đối cho một loại sản phẩm công nghiệp thường phải xác định tổng nguồn cung và tổng cầu trong một thời kỳ nhất định.

Phương pháp tính:

2.1. Tổng nguồn cung

Tổng nguồn cung sản phẩm	=	Chênh lệch tồn kho sản phẩm *(yếu tố 1)*	+	Sản lượng sản xuất sản phẩm *(yếu tố 2)*	+	Số lượng nhập khẩu sản phẩm *(yếu tố 3)*

(1) Chênh lệch tồn kho

Chênh lệch tồn kho là khả năng sẵn sàng huy động ngay cho nhu cầu nên được tính vào nguồn cung để cân đối với cầu. Tồn kho được tính đầy đủ ở tất cả các khâu của quá trình sản xuất và cung ứng sản phẩm, gồm tồn kho ở khâu sản xuất, khâu cung ứng và cả khâu sử dụng. Đối với những loại sản phẩm sản xuất gắn liền với tiêu thụ, không xác định được lượng tồn kho, thì tồn kho bằng 0.

Tồn kho chỉ được tính vào nguồn phần chênh lệch giữa tồn kho đầu kỳ với tồn kho cuối kỳ. Yếu tố chênh lệch tồn kho được tính bằng cách lấy mức tồn kho đầu kỳ trừ (-) mức tồn kho cuối kỳ, nếu kết quả là dương (+) được cộng vào tổng nguồn cung, nếu âm (-) thì phải trừ bớt trong tổng nguồn cung sản phẩm trong kỳ.

(2) Sản lượng sản xuất

Sản lượng sản xuất là sản lượng sản phẩm được ngành công nghiệp sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Sản lượng sản xuất được tính vào tổng sản lượng phải là sản phẩm đảm bảo đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định và xong thủ tục nhập kho để tiêu thụ hoặc sẵn sàng cung cấp cho các nhu cầu sử dụng.

Đối với trường hợp đơn vị sản xuất sản phẩm công nghiệp vừa bán ra ngoài, vừa sử dụng sản phẩm như bán thành phẩm cho hoạt động sản xuất khác, cách tính sản lượng sản xuất được quy định như sau:

- Nếu đơn vị sản xuất thực hiện hoạch toán nhập kho toàn bộ sản phẩm sản xuất được, sau đó mới làm thủ tục xuất kho tiêu thụ cho bên ngoài hoặc sử dụng nội bộ thì lấy theo số liệu nhập kho trong kỳ.

- Nếu đơn vị chỉ nhập kho sản phẩm bán ra ngoài và không nhập kho lượng sản phẩm sử dụng nội bộ mà cung ứng trực tiếp ở nơi sản xuất thì sản lượng sản xuất bằng số nhập kho trong kỳ cộng với sản lượng thực tế đã tiêu dùng cho nội bộ đơn vị.

(3) Số lượng nhập khẩu

Số lượng nhập khẩu là toàn bộ lượng sản phẩm được đưa vào một quốc gia trong một thời kỳ nhất định. Để cân đối giữa cung và cầu các sản phẩm công nghiệp, nhiều quốc gia sản xuất trong nước không đủ đáp ứng nhu cầu, cần phải nhập khẩu. Số lượng sản phẩm nhập khẩu phải căn cứ vào hải quan, đó là sản lượng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu tại hải quan cửa khẩu và được đưa về nhập kho trong nước của các đơn vị nhập khẩu hoặc bán thẳng cho đơn vị sử dụng trong nước (Không bao gồm sản phẩm tạm nhập tái xuất).

2.2. Tổng cầu

Tổng cầu sản phẩm	=	Tiêu dùng cho hoạt động sản xuất	+	Tiêu dùng cho hoạt động dịch vụ	Tiêu dùng cho dân cư	+	Tiêu dùng cho hoạt động khác	+	Số lượng sản phẩm xuất khẩu	+	Hao hụt, tổn thất (nếu có)
		(1)		*(2)*	*(3)*		*(4)*		*(5)*		*(6)*

(1) Tiêu dùng cho hoạt động sản xuất là khối lượng sản phẩm tiêu dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất vật chất như nguyên, nhiên vật liệu đầu vào của hoạt động sản xuất vật chất.

Đối với trường hợp đơn vị sử dụng sản phẩm tự sản xuất được để sản xuất loại sản phẩm khác hoặc chế biến thành sản phẩm khác, cách tính lượng sản phẩm sử dụng được quy định như sau:

+ Nếu đơn vị sản xuất thực hiện hoạch toán nhập kho toàn bộ sản phẩm sản xuất được, sau đó mới làm thủ tục xuất kho để tiếp tục sản xuất thì tính theo số liệu xuất kho đưa vào sản xuất trong kỳ.

+ Nếu đơn vị không nhập kho lượng sản phẩm sử dụng nội bộ mà cung ứng trực tiếp ở nơi sản xuất thì tính theo sản lượng thực tế đã tiêu dùng cho hoạt động sản xuất của nội bộ đơn vị.

(2) Tiêu dùng cho hoạt động dịch vụ là khối lượng sản phẩm tiêu dùng trực tiếp cho các hoạt động dịch vụ kinh doanh vì lợi nhuận, dịch vụ có thu và dịch vụ công của các đơn vị kinh doanh dịch vụ và đơn vị sự nghiệp. Đối với các đơn vị kinh doanh dịch vụ thì phương pháp tính như tiêu dùng cho hoạt động sản xuất; đối với tiêu dùng của các đơn vị sự nghiệp thì khi tính chỉ tiêu này phải căn cứ vào đơn vị sự nghiệp có đủ tư cách pháp nhân như: Bệnh viện, trạm điều dưỡng, trường học, viện nghiên cứu,.... Trong trường hợp một đơn vị sự nghiệp có nhiều hoạt động khác nhau, nếu tính riêng được thì tách cho từng hoạt động, không tách riêng được thì quy ước tính vào hoạt động chính.

(3) Tiêu dùng cho dân cư là khối lượng sản phẩm tiêu dùng trực tiếp phục vụ đời sống của các cá nhân, hộ dân cư.

(4) Sử dụng cho các hoạt động khác là khối lượng tiêu dùng trực tiếp cho các hoạt động khác ngoài 3 nhóm đối tượng trên. Việc tính toán chỉ tiêu này phải căn cứ vào cơ quan, tổ chức có đầy đủ tư cách pháp nhân về sử dụng sản phẩm theo các hợp đồng và khối lượng sản phẩm thực tế tiêu dùng đã thanh toán với đơn vị cung cấp.

(5) Sản phẩm xuất khẩu là toàn bộ khối lượng sản phẩm đã hoàn thành thủ tục hải quan cửa khẩu và được đưa lên phương tiện vận chuyển ra khỏi biên giới quốc gia trong kỳ tính toán. Trường hợp xuất khẩu không qua thủ tục hải quan thì tính theo sản lượng thực tế của các đơn vị trực tiếp bán cho nước ngoài.

(6) Hao hụt, tổn thất tự nhiên là lượng sản phẩm đó bị hao hụt trong quá trình lưu kho, vận chuyển và tiêu dùng theo định mức kỹ thuật. Những hao hụt này được xác định trước theo các định mức cho phép.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại sản phẩm.

- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Tập đoàn, Tổng Công ty, Công ty thuộc Bộ.

- Điều tra thống kê doanh nghiệp đối với ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Dầu khí và Than, Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững, Vụ Thị trường trong nước, Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo, Cục Điều tiết Điện lực, Cục Công nghiệp, Cục Hóa chất.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

7. Cân đối một số sản phẩm cụ thể

7.1. Điện

Điện là một dạng năng lượng đặc biệt tồn tại dưới hình thái phi vật thể, không thể dự trữ và tồn kho bằng chính nó mà chỉ có thể tồn tại ở một dạng khác. Chỉ tiêu năng lượng điện được phản ánh dưới dạng điện sản xuất tức là phản ánh nguồn cung của điện còn phản ánh dưới dạng điện tiêu dùng (hay điện tiêu thụ) là phản ánh nhu cầu tiêu thụ điện. Vì vậy, về chỉ tiêu điện có chỉ tiêu điện sản xuất và điện tiêu thụ (hay còn gọi là điện thương phẩm).

7.1.1. Điện sản xuất

7.1.1.1. Mục đích, ý nghĩa

Điện sản xuất là sản phẩm quan trọng trong bảng cân đối cung cầu năng lượng, phản ánh lượng điện sản xuất ra của toàn hệ thống để đáp ứng mức độ tiêu dùng điện cuối cùng trực tiếp cho toàn xã hội. Chỉ tiêu này là căn cứ để lập bảng cân đối giữa sản xuất, tiêu dùng và dự trữ cho từng nguồn năng lượng khác nhau, đồng

thời, giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý từng nguồn năng lượng quốc gia. Chỉ tiêu này cũng là cơ sở để xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, chiến lược cụ thể cho từng ngành, cho từng thời kỳ và các chính sách phát triển cho từng nguồn năng lượng quốc gia theo hướng bền vững; đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất - tiêu dùng cũng như xuất, nhập khẩu điện nói riêng và xuất nhập khẩu năng lượng nói chung; là căn cứ để xây dựng đề án quy hoạch phát triển điện lực quốc gia trong từng giai đoạn quy hoạch.

7.1.1.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Điện sản xuất là sản lượng điện được sản xuất ra và được đo trên đầu máy phát qua đồng hồ đo đếm của từng tổ máy và tổng hợp lại cho từng nhà máy đã được tách phần điện tự dùng và điện tổn thất trên máy biến áp của nhà máy (ở đây được gọi là điện xuất tuyến).

Điện sản xuất phản ánh khả năng cung cấp điện của hệ thống; điện thương phẩm phản ánh nhu cầu tiêu dùng điện của xã hội. Vì vậy, hai chỉ tiêu này phản ánh về hai mặt cung - cầu điện của toàn xã hội.

Điện sản xuất từ nhiều nguồn khác nhau như: Nhiệt điện (Than, dầu, khí, LNG); thủy điện; điện từ các nguồn năng lượng tái tạo (Năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng thủy triều/sóng biển, năng lượng sinh khối); điện hạt nhân;....

** Một số khái niệm về các nguồn điện chính như sau:*

- *Năng lượng nước (Thủy năng)* là nguồn năng lượng từ các dòng nước lưu động là một giải pháp sản sinh điện năng sạch và hiệu quả. Nước tràn xuống từ đập nhà máy thủy điện làm quay tuốc bin nối với máy phát điện. Năng lượng sản sinh ra sau đó được phân bổ tới những mạng lưới điện lớn, phục vụ đời sống con người.

- *Năng lượng gió (Phong năng)* là động năng của không khí di chuyển trong bầu khí quyển Trái Đất. Năng lượng gió là một hình thức gián tiếp của năng lượng mặt trời. Năng lượng gió mô tả quá trình mà gió đã được sử dụng để tạo ra năng lượng cơ học hoặc điện. Tua bin gió chuyển đổi năng lượng động lực trong gió thành năng lượng cơ học. Năng lượng cơ học này có thể được sử dụng cho nhiệm vụ cụ thể (chẳng hạn như xay ngũ cốc hoặc bơm nước) hoặc cho một máy phát điện (có thể chuyển đổi năng lượng cơ học thành điện, nhà máy điện).

- *Năng lượng mặt trời (Quang năng)* là ánh sáng và bức xạ nhiệt từ mặt trời, đã được con người khai thác từ xưa bằng cách sử dụng một loạt các công nghệ và

ngày càng phát triển cao hơn. Có thể khai thác năng lượng mặt trời để sử dụng cho các mục đích như: Đun nước nóng, phát điện, các dạng ứng dụng cho sấy, đun nấu... Các ứng dụng năng lượng mặt trời gồm: Nước nóng năng lượng mặt trời, chiếu sáng, năng lượng mặt trời nấu ăn, nước sạch thông qua chưng cất và tẩy uế, điện năng lượng mặt trời, không gian sưởi ấm và làm mát thông qua kiến trúc năng lượng mặt trời, quá trình tích nhiệt độ cao cho mục đích công nghiệp, điện năng lượng mặt trời dựa trên các động cơ nhiệt và tế bào quang điện.

- *Năng lượng hạt nhân* là nguồn năng lượng thay thế có được bằng một trong hai cách: Phân rã hạt nhân các nguyên tử (Nuclear fission: Sự phân hạch) hoặc kết hợp hạt nhân các nguyên tử (Nuclear fusion: Sự tổng hợp hạt nhân). Nhà máy điện hạt nhân sử dụng lò phản ứng hạt nhân, trong đó xảy ra sự phân tách các nguyên tử uranium hoặc plutonium, nhằm điều khiển phản ứng phân hạch. Nhiệt năng giải phóng từ phản ứng phân hạch được thu lại và được sử dụng để sản sinh ra điện năng.

- *Năng lượng địa nhiệt* là dạng năng lượng tự nhiên sản sinh ra từ lòng đất và giải phóng ra ngoài nhờ hoạt động của các núi lửa, suối nước nóng hay giếng phun ở khắp nơi trên thế giới. Các nguồn nước nóng hoặc hơi ngầm dưới lòng đất có thể được tiếp cận nhờ việc khoan sâu qua tầng đá. Nước được hâm nóng tự nhiên có thể được sử dụng để làm nóng các tòa nhà, trong khi hơi làm quay tuốc bin trong nhà máy nhiệt điện.

- *Năng lượng thủy triều và nhiệt năng biển* được khai thác từ sự thay đổi của thủy triều lên xuống hàng ngày. Lợi dụng dòng thủy triều người ta sẽ lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất điện. Hiện nay, có 2 loại công nghệ khai thác đang được áp dụng tại các nước trên thế giới để khai thác hiệu quả nguồn năng lượng này là khai thác dựa vào động năng dòng chảy thủy triều và công nghệ khai thác dựa vào thế năng của thủy triều. Với công nghệ khai thác dựa vào thế năng của thủy triều, người ta phải xây dựng hồ chứa và lợi dụng quy luật triều lên xuống để tạo ra sự chênh lệch cột nước tĩnh của khối lượng nước trong hồ và ngoài biển hoặc ngược lại. Khi đó sử dụng các tuabin nước để phát điện. Đến nay, một số nơi trên thế giới đã triển khai hệ thống máy phát điện sử dụng năng lượng thủy triều.

- *Năng lượng sinh khối:* Một phần sinh khối (Tổng lượng động thực vật và vi sinh vật trên một đơn vị diện tích) có thể được sử dụng như nhiên liệu sản sinh ra nhiệt năng. Gỗ, cây trồng, phế phẩm nông nghiệp, khoáng vật hay vật phẩm từ

động vật là những bộ phận của sinh khối. Sinh khối trong rác thải có thể được đốt cháy để tạo ra nhiệt năng hoặc phân huỷ thành mêtan (một loại khí tự nhiên). Mêtan có thể chuyển thành nhiên liệu lỏng là Methanol, còn Ethanol được lên men từ những cây trồng như mía hay cây lúa miến (Sorghum).

- *Những nguồn năng lượng thay thế khác* bao gồm khí hydro và pin nhiên liệu (Fuel cell).

Khí hydro là nguồn nhiên liệu tiềm năng cho ô tô cũng như trong lĩnh vực sưởi ấm các tòa nhà và sản sinh điện năng. Mặc dù hydro không có sẵn dưới dạng đơn chất trong tự nhiên nhưng con người vẫn có thể tạo ra nó nhờ phản ứng điện phân nước. Điều bất cập trong sử dụng hydro làm nhiên liệu ô tô là khả năng dễ bắt lửa của nó.

Pin nhiên liệu là bộ máy sản sinh ra điện nhờ phản ứng giữa khí oxi và hydro. Loại pin này được sử dụng trong tàu vũ trụ, và là nguồn năng lượng thay thế tiềm năng cho việc chạy ô tô cũng như sưởi ấm các tòa nhà.

** Đơn vị tính khối lượng điện hay tính lượng điện sản xuất:*

Điện sản xuất được tính theo đơn vị tự nhiên của năng lượng điện cụ thể được tính bằng W/h.

** Phương pháp tính điện sản xuất:*

Sản lượng điện sản xuất = Tổng sản lượng điện xuất tuyến của các nhà máy sản xuất điện từ các nguồn khác nhau.

Sản lượng điện xuất tuyến của các nhà máy được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho tiêu thụ.

7.1.1.3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo nguồn điện sản xuất.

- Phân theo đơn vị sản xuất điện.

7.1.2. Điện thương phẩm

7.1.2.1. Mục đích, ý nghĩa

Điện thương phẩm là sản phẩm phản ánh mức độ tiêu dùng điện cuối cùng trực tiếp của toàn xã hội. Chỉ tiêu này là căn cứ để lập bảng cân đối giữa sản xuất, tiêu dùng và dự trữ cho từng nguồn năng lượng khác nhau, đồng thời, giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý từng nguồn năng lượng quốc gia. Chỉ tiêu này cũng là cơ

sở để xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, chiến lược cụ thể cho từng ngành, cho từng thời kỳ và các chính sách phát triển cho từng nguồn năng lượng quốc gia theo hướng bền vững; đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất - tiêu dùng cũng như xuất, nhập khẩu điện nói riêng và xuất nhập khẩu năng lượng nói chung; là căn cứ để xây dựng đề án quy hoạch phát triển điện lực quốc gia trong từng giai đoạn quy hoạch.

7.1.2.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Điện thương phẩm là lượng điện đã tiêu dùng của toàn xã hội được tính cho một thời kỳ nhất định.

Điện thương phẩm được tính trên cơ sở điện suất trừ đo tổn thất trong quá trình truyền tải điện và phân phối do tổn thất trong hệ thống điện gồm tổn thất lưới truyền tải, lưới phân phối (gồm đường dây và trạm biến áp).

Điện thương phẩm khác với điện sản xuất. Từ điện xuất tuyến phải trừ đi phần hao hụt, tổn thất trong quá trình truyền tải điện trên đường dây mới ra được điện thương phẩm.

** Phương pháp tính*

Điện thương phẩm = Tổng lượng điện tiêu thụ trên công tơ của tất cả các khách hàng trong từng thời kỳ.

Điện thương phẩm thường được thu thập hàng tháng. Từ công tơ của các khách hàng, các Công ty điện lực quản lý trực tiếp các khách hàng tổng hợp lại sẽ ra điện thương phẩm của các công ty điện lực; sau đó các Tổng công ty điện lực trên cơ sở báo cáo của các Công ty điện lực trực thuộc sẽ tổng hợp thành số liệu điện thương phẩm của các Tổng công ty điện lực. Cuối cùng các Tổng công ty điện lực báo cáo lên cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam để tổng hợp thành sản lượng điện thương phẩm của toàn quốc.

7.1.2.3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo hộ sử dụng điện.

- Phân theo đơn vị tiêu thụ điện.

7.2. Than sạch

7.2.1. Mục đích, ý nghĩa

Là sản phẩm phản ánh khả năng cung cấp than phục vụ cho nhu cầu của nền kinh tế cũng như xã hội từ nguồn khai thác trong nước. Chỉ tiêu này là căn cứ để

lập bảng cân đối giữa sản xuất, tiêu dùng và dự trữ cho từng nguồn năng lượng khác nhau, đồng thời, giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý từng nguồn năng lượng quốc gia. Chỉ tiêu này cũng là cơ sở để xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, chiến lược cụ thể cho từng ngành, cho từng thời kỳ và các chính sách phát triển cho từng nguồn năng lượng quốc gia theo hướng bền vững; đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất - tiêu dùng cũng như xuất, nhập khẩu than nói riêng và xuất nhập khẩu năng lượng nói chung; là căn cứ để xây dựng đề án quy hoạch phát triển ngành than trong từng giai đoạn quy hoạch.

7.2.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Than sạch là các loại than sau quá trình khai thác sàng tuyển hoặc chế biến tại tất cả các cơ sở khai thác, chế biến trong nước đạt các chỉ tiêu chất lượng yêu cầu về kỹ thuật đã quy định và được sử dụng trong các ngành kinh tế được tính cho một thời kỳ nhất định.

Than sạch (than cứng) được hiểu là than thương phẩm bao gồm các loại than cục, than cám, than không phân cấp đạt các yêu cầu về kỹ thuật theo tiêu chuẩn Việt Nam 8910:2011 được sản xuất trong năm.

- *Than cục* là các loại than có kích thước lớn hơn kích thước giới hạn dưới và nhỏ hơn kích thước giới hạn trên.

- *Than không phân cấp* là các loại than có kích thước giới hạn trên lớn (100mm đến 200mm) và không có giới hạn dưới.

- *Than cám* là các loại than có kích thước nhỏ hơn giới hạn trên (nhỏ hơn 25mm) và không có giới hạn dưới.

- *Than bùn tuyển* là các loại than cấp hạt mịn phát sinh trong quá trình tuyển ướt được cô đặc, lọc tách bớt nước.

** Phương pháp tính*

Than sạch = Tổng sản lượng than đã khai thác được sàng tuyển, phân loại của tất cả các mỏ khai thác than.

7.2.3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại than.

- Phân theo khu vực tiêu dùng than.

7.3. Dầu thô

7.3.1. Mục đích, ý nghĩa

Là sản phẩm phản ánh khả năng cung cấp dầu thô cho nhu cầu của nền kinh tế cũng như xã hội. Chỉ tiêu này là căn cứ để lập bảng cân đối giữa sản xuất, tiêu dùng và dự trữ cho từng nguồn năng lượng khác nhau, đồng thời, giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý từng nguồn năng lượng quốc gia. Chỉ tiêu này cũng là cơ sở để xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, chiến lược cụ thể cho từng ngành, cho từng thời kỳ và các chính sách phát triển cho từng nguồn năng lượng quốc gia theo hướng bền vững; đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất - tiêu dùng cũng như xuất, nhập khẩu dầu thô nói riêng và xuất nhập khẩu năng lượng nói chung; là căn cứ để xây dựng các đề án quy hoạch phát triển trong lĩnh vực thăm dò, khai thác và chế biến dầu khí của ngành dầu khí trong từng giai đoạn quy hoạch.

7.3.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là sản lượng của hydrocarbon ở thể lỏng trong trạng thái tự nhiên, asphalt, ozokerite và hydrocarbon lỏng thu được từ khí thiên nhiên bằng phương pháp ngưng tụ hoặc chiết xuất từ các nguồn trong nước được tính cho một thời kỳ nhất định.

Chỉ tiêu dầu thô bao gồm toàn bộ hydrocarbon ở thể lỏng trong trạng thái tự nhiên, asphalt, ozokerite và hydrocarbon lỏng thu được từ khí thiên nhiên bằng phương pháp ngưng tụ hoặc chiết xuất trong quá trình khai thác ở các mỏ của Việt Nam; không bao gồm các loại dầu thô nhập khẩu về các nhà máy lọc hóa dầu để chế biến và sản lượng dầu thô khai thác được từ các mỏ ở nước ngoài.

Sản lượng dầu thô = Tổng sản lượng dầu thô khai thác được từ tất cả các mỏ trong nước.

7.3.3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại dầu thô.

- Phân theo mỏ khai thác.

7.4. Khí hóa lỏng

7.4.1. Mục đích, ý nghĩa

Là sản phẩm phản ánh khả năng cung cấp khí cho nhu cầu của nền kinh tế cũng như xã hội. Chỉ tiêu này là căn cứ để lập bảng cân đối giữa sản xuất, tiêu

dùng và dự trữ cho từng nguồn năng lượng khác nhau, đồng thời, giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý từng nguồn năng lượng quốc gia. Chỉ tiêu này cũng là cơ sở để xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, chiến lược cụ thể cho từng ngành, cho từng thời kỳ và các chính sách phát triển cho từng nguồn năng lượng quốc gia theo hướng bền vững; đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất - tiêu dùng cũng như xuất, nhập khẩu khí nói riêng và xuất nhập khẩu năng lượng nói chung; là căn cứ để xây dựng các đề án quy hoạch phát triển ngành khai thác và chế biến dầu khí trong từng giai đoạn quy hoạch.

7.4.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khí hóa lỏng là sản lượng hỗn hợp chủ yếu của Propane (công thức hóa học: C_3H_8) và Butane (công thức hóa học: C_4H_{10}) có nguồn gốc từ dầu mỏ, tên tiếng Anh: Liquefied Petroleum gas (viết tắt là LPG). Tại nhiệt độ, áp suất bình thường, LPG ở thể khí; khi được nén đến một áp suất, nhiệt độ nhất định thì LPG chuyển sang thể lỏng. LPG được tồn chứa tại các bồn bể cố định, xe bồn hoặc tầu thủy chuyên dụng hoặc đường ống. LPG được sản xuất trong nước, dùng làm chất đốt, nhiên liệu động cơ, nguyên liệu phục vụ sản xuất, dân sinh được tính trong một thời kỳ nhất định.

Trong chỉ tiêu này, sản lượng LPG bao gồm toàn bộ sản phẩm được sản xuất trong nước; không bao gồm các nguồn nhập khẩu và các loại khí sinh học được sản xuất từ khí Biogas.

7.4.3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại khí.

- Phân theo khu vực tiêu dùng khí.

7.5. Xăng

7.5.1. Mục đích, ý nghĩa

Là sản phẩm phản ánh khả năng cung cấp xăng cho nhu cầu phát triển kinh tế và tiêu dùng của xã hội. Chỉ tiêu này là căn cứ để lập bảng cân đối giữa sản xuất, tiêu dùng và dự trữ cho từng nguồn năng lượng khác nhau, đồng thời, giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý từng nguồn năng lượng quốc gia. Chỉ tiêu này cũng là cơ sở để xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, chiến lược cụ thể cho từng ngành, cho từng thời kỳ và các chính sách phát triển cho từng nguồn năng lượng quốc gia theo hướng bền vững; đảm bảo cân đối hợp

lý giữa sản xuất - tiêu dùng cũng như xuất, nhập khẩu xăng dầu nói riêng và xuất nhập khẩu năng lượng nói chung; là căn cứ để xây dựng các đề án quy hoạch phát triển lĩnh vực chế biến của ngành dầu khí trong từng giai đoạn quy hoạch.

7.5.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là sản lượng sản phẩm của quá trình lọc dầu thô và sản phẩm Bio - Ethanol được trộn vào xăng thành phẩm thành xăng sinh học sản xuất trong nước. Xăng dầu được dùng làm nhiên liệu gồm: Xăng động cơ, nhiên liệu bay và các sản phẩm khác dùng làm nhiên liệu động cơ (không bao gồm các loại khí hóa lỏng, dầu điezen, dầu hỏa, dầu madút) được tính trong một thời kỳ nhất định.

Xăng trong nước sản xuất có 2 loại là xăng không chì và xăng E5. Ngoài ra còn có các loại xăng nhẹ phục vụ cho các nhu cầu khác nhau (Xăng máy bay...).

- *Xăng không chì* là hỗn hợp bay hơi của các hydrocacbon lỏng có nguồn gốc từ dầu mỏ với khoảng nhiệt độ sôi thông thường từ 15 ^{0}c đến 215 ^{0}c, thường có chứa lượng nhỏ phụ gia phù hợp, nhưng không pha chì, sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ đốt trong.

- *Xăng E5* là hỗn hợp của xăng không chì và etanol nhiên liệu biến tính với hàm lượng etanol từ 4% đến 5% theo thể tích, ký hiệu là E5.

- *Etanol nhiên liệu biến tính* là etanol có công thức C_2H_5OH được pha thêm các chất biến tính để sử dụng pha chế trong nhiên liệu cho động cơ xăng và không được sử dụng cho mục đích chế biến đồ uống.

- *Chất biến tính sử dụng cho etanol nhiên liệu:* Xăng không chì hoặc naphta, không chứa các hợp chất keton, được dùng để pha thêm vào etanol, làm cho etanol trở thành etanol biến tính để sử dụng làm nhiên liệu và không sử dụng cho mục đích chế biến đồ uống.

Chỉ tiêu này được tính bởi tất cả các loại xăng được sản xuất từ các nhà máy lọc dầu và các nhà máy sản xuất xăng sinh học Bio - Ethanol trong nước; không bao gồm các sản phẩm được nhập khẩu từ các nguồn khác.

Xăng sinh học Bio - Ethanol được trộn vào xăng thành phẩm sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ nhằm tăng thêm số octane và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Sản lượng xăng = Tổng sản lượng xăng chế biến từ các nhà máy lọc hóa dầu trong nước + Phần Bio - Ethanol được pha chế vào xăng thành phẩm để làm xăng sinh học.

Hiện nay, xăng sinh học đang được pha trộn với tỷ lệ 3% và 5% (hay còn gọi là xăng E3, E5).

7.5.3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại xăng.

- Phân theo khu vực tiêu dùng xăng.

7.6. Dầu

7.6.1. Mục đích, ý nghĩa

Là sản phẩm phản ánh khả năng cung cấp dầu cho nhu cầu phát triển kinh tế và tiêu dùng của xã hội. Chỉ tiêu này là căn cứ để lập bảng cân đối giữa sản xuất, tiêu dùng và dự trữ cho từng nguồn năng lượng khác nhau, đồng thời, giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý từng nguồn năng lượng quốc gia. Chỉ tiêu này cũng là cơ sở để xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, chiến lược cụ thể cho từng ngành, cho từng thời kỳ và các chính sách phát triển cho từng nguồn năng lượng quốc gia theo hướng bền vững; đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất - tiêu dùng cũng như xuất, nhập khẩu dầu nói riêng và xuất nhập khẩu năng lượng nói chung; là căn cứ để xây dựng các đề án quy hoạch phát triển lĩnh vực chế biến xăng dầu của ngành dầu khí trong từng giai đoạn quy hoạch.

7.6.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là sản lượng sản phẩm của quá trình lọc dầu thô trong nước được dùng làm nhiên liệu gồm: Dầu điezen, dầu hỏa, dầu madút, các sản phẩm khác dùng làm nhiên liệu động cơ (không bao gồm các loại xăng và khí hóa lỏng) được tính trong một thời kỳ nhất định.

- Dầu điezen là phần cất giữa của dầu mỏ, phù hợp để sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ điezen, làm việc theo nguyên lý cháy do nén dưới áp suất cao trong xilanh, ký hiệu là dầu DO.

- Dầu điezen B5 là hỗn hợp của nhiên liệu điezen và nhiên liệu điezen sinh học gốc với hàm lượng este metyl axit béo (FAME) từ 4% đến 5% theo thể tích, ký hiệu là B5.

- Nhiên liệu điezen sinh học gốc là nhiên liệu được chuyển hóa từ nguyên liệu sinh học (dầu thực vật hoặc mỡ động vật) có thành phần chính là các mono-alkyl este của axit béo mạch dài, chưa pha trộn với các loại nhiên liệu khác, để sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ điezen, ký hiệu là B100.

Chỉ tiêu này được tính chung cho tất cả các loại dầu gồm: Dầu điezen, dầu hỏa, dầu madút, các sản phẩm khác dùng làm nhiên liệu động cơ (không bao gồm các loại xăng và khí hóa lỏng) và chỉ tính cho sản lượng dầu được sản xuất trong nước; không tính các loại dầu nhập khẩu từ các nguồn nước ngoài.

Sản lượng dầu = Tổng sản lượng dầu các loại được chế biến từ các nhà máy lọc hóa dầu trong nước.

7.6.3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại dầu.

- Phân theo khu vực tiêu dùng dầu.

7.7. Thép các loại

7.7.1. Mục đích, ý nghĩa

Sản phẩm thép là vật tư, nguyên liệu chủ yếu của nhiều ngành kinh tế quan trọng như ngành cơ khí, ngành xây dựng… Cân đối một số sản phẩm thép là cơ sở để xây dựng kế hoạch sản xuất, dự trữ, xuất nhập khẩu nhằm đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu về sắt, thép trong nước trong một thời kỳ nhất định, đồng thời, góp phần bình ổn giá théo trong nước.

7.7.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cân đối một số sản phẩm sắt thép chủ yếu là hệ thống chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ nguồn cung (bao gồm cả sản xuất và nhập khẩu) một số loại sản phẩm thép của quốc gia trong một thời kỳ nhất định. Việc cân đối có thể dựa trên nhu cầu từng năm để phục vụ cho doanh nghiệp lập kế hoạch sản xuất, cung ứng.

Hiện nay Việt Nam đang sản xuất và tiêu thụ nhiều loại sản phẩm thép khác nhau. Tuy nhiên, ở đây chỉ giới hạn phạm vi cân đối hai loại thép sau:

* *Sản phẩm thép dài:* Chủ yếu là các sản phẩm thép sử dụng trong ngành xây dựng như thép thanh, thép cây và thép hình.

- Thép thanh, thép cây xây dựng là các loại thép các bon thông thường, dạng thanh hoặc dây, có đường kính từ 6 mm trở lên và được dùng để thi công các công trình xây dựng, gồm:

+ Thép cuộn (wire rod): Thép cuộn dạng dây, cuộn tròn, bề mặt trơn nhẵn, có đường kính thông thường từ 6 mm, 8 mm, 10 mm, 12 mm, 14 mm và được cung cấp ở dạng cuộn.

+ Thép thanh/thép cây vằn, thép gân (deform bar): Thép thanh vằn hay còn gọi là thép cốt bê tông, mặt ngoài có gân, đường kính từ 10 mm trở lên, có dạng thanh, thường được sản xuất có chiều dài 11,7m hoặc được cắt theo yêu cầu của khách hàng và được cung cấp ở dạng bó.

+ Thép thanh tròn trơn là thép có dạng thanh, bề mặt tròn, trơn, có đường kính phổ biến từ 14 mm trở lên và thường được sản xuất có chiều dài dưới 11,7m hoặc được cắt theo yêu cầu của khách hàng và được cung cấp ở dạng bó.

- Thép hình là các loại thép dài nhưng không thuộc các loại thép xây dựng trên, có mặt cắt ngang là các dạng chữ I, U, H, thép góc…

* *Sản phẩm thép dẹt (thép tấm cán phẳng):* Là các sản phẩm cán có mặt cắt ngang đông đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) ở dạng sau:

+ Cuộn từ các lớp được chồng lên nhau liên tiếp.

+ Đoạn thẳng. Nếu chiều dày dưới 4,75 mm thì chiều rộng tối thiểu phải gấp 10 lần chiều dày hoặc nếu chiều dày từ 4,75 mm trở lên thì chiều rộng phải trên 150 mm và tối thiểu phải gấp 2 lần chiều dày.

Thép dẹt được sử dụng trong ngành công nghiệp nặng như: Đóng tàu, chế tạo ô tô, sản xuất các thiết bị máy móc công nghiệp. Thép dẹt bao gồm các loại thép tấm, lá, cán nóng và cán nguội.

Ngoài ra còn có tôn phủ màu, tôn mạ kẽm, thép ống,.... Tuy nhiên, đây là các sản phẩm sau cán.

* *Một số lưu ý khi cân đối sản phẩm:*

- Đối với trường hợp doanh nghiệp sản xuất thép vừa bán ra ngoài, vừa sử dụng sắt thép như bán thành phẩm cho hoạt động sản xuất khác thì cách tính sản lượng sản xuất được quy định như sau:

+ Nếu doanh nghiệp sản xuất thực hiện hoạch toán nhập kho toàn bộ sản phẩm thép sản xuất được, sau đó mới làm thủ tục xuất kho tiêu thụ cho bên ngoài hoặc sử dụng nội bộ thì lấy theo số liệu nhập kho trong kỳ.

+ Nếu doanh nghiệp chỉ nhập kho sản phẩm bán ra ngoài và không nhập kho lượng sản phẩm thép sử dụng nội bộ mà cung ứng trực tiếp ở nơi sản xuất thì sản lượng sản xuất bằng số nhập kho trong kỳ cộng với sản lượng thực tế đã tiêu dùng cho nội bộ doanh nghiệp.

- Lượng thép sử dụng để sản xuất các loại thép khác là lượng thép được dùng làm nguyên liệu đầu vào để tiếp tục sản xuất các loại sản phẩm thép khác như cán xuống chiều dày mỏng hơn, kéo ra các loại dây thép có đường kính thấp hơn, thép ống, thép hộp…

- Lượng thép sử dụng để sản xuất các sản phẩm khác là lượng thép được sử dụng làm nguyên liệu để chế tạo các sản phẩm bê tông cốt thép, chế tạo cơ khí, kết cấu,...

- Đối với trường hợp doanh nghiệp sử dụng sản phẩm thép tự sản xuất được để sản xuất loại sản phẩm thép khác hoặc chế biến thành sản phẩm khác, cách tính được quy định như sau:

+ Nếu doanh nghiệp sản xuất thực hiện hạch toán nhập kho toàn bộ sản phẩm thép sản xuất được, sau đó mới làm thủ tục xuất kho để tiếp tục sản xuất thì tính theo số liệu xuất kho đưa vào sản xuất trong kỳ.

+ Nếu doanh nghiệp không nhập kho lượng sản phẩm thép sử dụng nội bộ mà cung ứng trực tiếp ở nơi sản xuất thì tính theo sản lượng thực tế đã tiêu dùng cho hoạt động sản xuất của nội bộ doanh nghiệp.

- Lượng sản phẩm thép sử dụng cho các hoạt động khác là lượng sản phẩm thép được sử dụng cho các hoạt động khác ngoài 02 nhóm hoạt động trên như nghiên cứu, khảo nghiệm….

7.7.3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại thép.

- Phân theo khu vực sử dụng các loại thép.

7.8. Giấy các loại

7.8.1. Mục đích, ý nghĩa

Cân đối sản phẩm giấy các loại là cơ sở để xây dựng kế hoạch sản xuất, dự trữ, xuất nhập khẩu nhằm đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu về giấy các loại trong nước. Trên cơ sở đó đề ra các chính sách hợp lý phát triển sản xuất sản phẩm giấy theo hướng bền vững, đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất và tiêu dùng. Việc cân đối một số sản phẩm giấy góp phần bình ổn giá, đồng thời là cơ sở để doanh nghiệp sản xuất tham khảo, nghiên cứu lập kế hoạch sản xuất theo từng thời gian.

7.8.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sản phẩm giấy là sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế. Sản lượng của mỗi sản phẩm chủ yếu bao gồm thành phẩm và bán thành phẩm bán ra ngoài, trong đó:

- Thành phẩm: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra; không phân biệt sản phẩm đó được sản xuất từ nguyên vật liệu của cơ sở hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công. Những sản phẩm này đã làm xong thủ tục nhập kho thành phẩm trong kỳ, bao gồm:

+ Chính phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định gồm: Giấy in, viết, giấy báo, giấy vàng mã,...

+ Thứ phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt tiêu chuẩn quy cách và phẩm chất theo quy định nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận).

+ Phụ phẩm (còn gọi là sản phẩm song song) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- Bán thành phẩm: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra, đã kết thúc giai đoạn sản xuất nhất định trong phạm vi một phân xưởng sản xuất (kết thúc một công đoạn trong toàn bộ công đoạn sản xuất sản phẩm), phù hợp với quy cách, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định của một giai đoạn sản xuất và còn được tiếp tục sản xuất chế biến trong phân xưởng sản xuất khác của cơ sở (một công đoạn tiếp tục của sản xuất sản phẩm). Bán thành phẩm của các cơ sở sản xuất được bán ra ngoài cũng được coi là thành phẩm công nghiệp.

7.8.3. Phân tổ chủ yếu

Phân theo loại sản phẩm.

7.9. Phân bón

7.1. Mục đích, ý nghĩa

Cân đối một số sản phẩm phân bón chủ yếu là cơ sở xây dựng kế hoạch sản xuất, dự trữ, sử dụng và xuất nhập khẩu phân bón, đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu về phân bón cho ngành trồng trọt, góp phần đảm bảo an ninh lương thực. Việc cân đối nhằm chống sốt giá và cũng là cơ sở để các doanh nghiệp sản xuất tham khảo, nghiên cứu lập kế hoạch sản xuất theo từng thời gian.

7.9.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Phân bón là sản phẩm có chức năng cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng hoặc có tác dụng cải tạo đất. Cân đối một số sản phẩm phân bón chủ yếu là hệ thống chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ giữa nguồn cung bao gồm cả sản xuất và

nhập khẩu một số loại phân bón của quốc gia trong một thời kỳ nhất định. Việc cân đối có thể dựa trên nhu cầu của mùa vụ (đối với các loại phân bón lúa) và cũng cần theo từng năm nhằm phục vụ cho các doanh nghiệp lập kế hoạch sản xuất, cung ứng các loại phân bón.

Hiện nay nền nông nghiệp nước ta sử dụng phân vô cơ (hay còn gọi là phân hóa học) và phân hữu cơ. Với chỉ tiêu cân đối một số sản phẩm phân bón, phạm vi tính toán như sau:

- Phân urê là một loại phân khoáng thiên nhiên hoặc phân hóa học, cung cấp cho cây trồng yếu tố dinh dưỡng đa lượng là nitơ hóa hợp (còn gọi là đạm, ký hiệu là N, tính bằng N tổng số), thành phần chính là urê có công thức hóa học là $CO(NH_2)_2$.

- Phân lân là một loại phân khoáng thiên nhiên hoặc phân hóa học, cung cấp cho cây trồng yếu tố dinh dưỡng đa lượng là photpho hóa hợp dưới dạng ion photphat (còn gọi là lân, ký hiệu là P, tính bằng P_2O_5 hữu hiệu). Sản phẩm phân lân ở nước ta hiện nay có hai loại:

+ Phân supephotphat hay còn gọi là supe lân có thành phần chính là canxi dihydrophotphat có công thức hóa học là $Ca(H_2PO_4)_2$.

+ Phân lân nung chảy hay còn gọi là phân photphat canxi magie, tecmophotphat có thành phần chính là hỗn hợp photphat và silicat của canxi và magie.

- Phân DAP là loại phân hỗn hợp của hai yếu tố khoáng đa lượng là đạm và lân với thành phần chính là diamoni photphat, có công thức hóa học là $(NH_4)_2HPO_4$.

- Phân NPK là loại phân chứa ba yếu tố khoáng đa lượng là đạm, lân, kali.

Ngoài ra còn phân SA và phân kali. Tuy nhiên hiện nay nước ta vẫn phải nhập khẩu toàn bộ 2 loại phân này.

7.9.3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại phân bón.

- Phân theo khu vực sử dụng phân bón.

0117. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao là chỉ tiêu tương đối, thể hiện bằng tỷ lệ phần

trăm (%) giữa giá trị xuất khẩu khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao.

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao (\%)} = \frac{\text{Giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao}}{\text{Tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Kết quả điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch.

- Phối hợp: Vụ Dầu khí và Than, Cục Hóa chất, Cục Công nghiệp.

0118. Số lượng cụm công nghiệp (quy hoạch, thành lập, hoạt động)

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh được số lượng các cụm công nghiệp đã được quy hoạch, thành lập và đang hoạt động trên địa bàn từng tỉnh, thành phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Cụm công nghiệp theo quy hoạch là các cụm công nghiệp có trong phương án phát triển cụm công nghiệp được tích hợp vào Quy hoạch tỉnh được lập và phê duyệt theo pháp luật quy hoạch.

- Cụm công nghiệp được thành lập là cụm công nghiệp có quyết định thành lập của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

- Cụm công nghiệp hoạt động là cụm công nghiệp đã có tổ chức, cá nhân thuê đất để tổ chức hoạt động đầu tư trong cụm công nghiệp.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

Phân theo tỉnh/thành phố.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Công Thương địa phương.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0119. Tổng diện tích đất các cụm công nghiệp (quy hoạch, thành lập, hoạt động)

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tổng diện tích đất của các cụm công nghiệp đã được quy hoạch, thành lập và đang hoạt động trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Tổng diện tích đất các cụm công nghiệp theo quy hoạch là tổng diện tích đất của các cụm công nghiệp có trong phương án phát triển cụm công nghiệp thuộc Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

- Tổng diện tích đất các cụm công nghiệp thành lập là tổng diện tích đất của các cụm công nghiệp đã có quyết định thành lập cụm công nghiệp.

- Tổng diện tích đất các cụm công nghiệp hoạt động là tổng diện tích đất của các cụm công nghiệp đã có tổ chức, cá nhân thuê đất hoặc đăng ký thuê đất để tổ chức hoạt động đầu tư trong cụm công nghiệp.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

Phân theo tỉnh/thành phố.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Công Thương địa phương.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0120. Số dự án đầu tư trong cụm công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh được số lượng các dự án đầu tư đã thu hút vào trong các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Dự án đầu tư trong cụm công nghiệp là dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền cấp phép đầu tư, đang sản xuất kinh doanh hoặc đang tiến hành đầu tư xây dựng trong cụm công nghiệp.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

Phân theo tỉnh/thành phố.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Công Thương địa phương.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0121. Tỷ lệ lấp đầy bình quân của các cụm công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh được tỷ lệ lấp đầy bình quân diện tích đất công nghiệp của các cụm công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ lấp đầy bình quân của các cụm công nghiệp là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng diện tích đất công nghiệp đã cho tổ chức, cá nhân thuê, thuê lại để sản xuất, kinh doanh trên tổng diện tích đất công nghiệp của các cụm công nghiệp.

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ lấp đầy bình quân của các cụm công nghiệp} = \frac{\text{Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho tổ chức, cá nhân thuê, thuê lại để sản xuất, kinh doanh}}{\text{Tổng diện tích đất công nghiệp của các cụm công nghiệp}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

Phân theo tỉnh/thành phố.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Công Thương địa phương.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0122. Số cụm công nghiệp được hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết; hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp từ nguồn kinh phí khuyến công

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh số lượng các cụm công nghiệp được hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết; hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường từ nguồn kinh phí khuyến công (quốc gia, địa phương) trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số cụm công nghiệp được hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết; hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường từ nguồn kinh phí khuyến công là số cụm công nghiệp được hỗ trợ theo nguồn kinh phí khuyến công (quốc gia, địa phương).

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh/thành phố.

- Phân theo nguồn kinh phí khuyến công (quốc gia, địa phương).

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Công Thương địa phương.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0123. Số người được đào tạo từ nguồn kinh phí khuyến công

1. Mục đích, ý nghĩa

Số người được đào tạo từ nguồn kinh phí khuyến công là chỉ tiêu phản ánh kết quả của chương trình khuyến công quốc gia thực hiện nội dung hoạt động khuyến công trong công tác đào tạo, là cơ sở để đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số người được đào tạo từ nguồn kinh phí khuyến công bao gồm: Số lao động được đào tạo nghề, truyền nghề, nâng cao tay nghề; đào tạo, nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp, khởi sự doanh nghiệp; đào tạo nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh/thành phố.

- Phân theo loại hình đào tạo.

- Phân theo nguồn kinh phí khuyến công (quốc gia, địa phương).

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Công Thương địa phương.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0124. Số cuộc hội thảo, tập huấn chuyên đề từ nguồn kinh phí khuyến công

1. Mục đích, ý nghĩa

Số cuộc hội thảo, tập huấn chuyên đề từ nguồn kinh phí khuyến công là chỉ tiêu phản ánh kết quả của chương trình khuyến công quốc gia thực hiện các nội

dung hoạt động khuyến công, là cơ sở để đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Số cuộc hội thảo, tập huấn chuyên đề từ nguồn kinh phí khuyến công bao gồm các cuộc hội thảo, tập huấn, diễn đàn theo chuyên đề: Phổ biến chính sách, kinh nghiệm; Nâng cao năng lực chuyên môn; Giới thiệu, tiếp cận và mở rộng thị trường trong sản xuất, tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nông thôn.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh/thành phố

- Phân theo nguồn kinh phí khuyến công (quốc gia, địa phương).

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Công Thương địa phương.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0125. Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; mô hình thí điểm sản xuất sạch hơn; chuyển giao công nghệ; ứng dụng máy móc tiên tiến từ nguồn kinh phí khuyến công

1. Mục đích, ý nghĩa

Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; mô hình thí điểm sản xuất sạch hơn; chuyển giao công nghệ; ứng dụng máy móc tiên tiến là chỉ tiêu phản ánh kết quả của chương trình khuyến công quốc gia thực hiện các nội dung hoạt động khuyến công, là cơ sở để đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh/thành phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; mô hình thí điểm sản xuất sạch hơn; chuyển giao công nghệ; ứng dụng máy

móc tiên tiến là tổng số các cơ sở công nghiệp nông thôn đã được kinh phí khuyến công quốc gia hoặc kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ để xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; mô hình thí điểm sản xuất sạch hơn; chuyển giao công nghệ; ứng dụng máy móc tiên tiến đến thời điểm báo cáo.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh/thành phố.

- Phân theo nguồn kinh phí khuyến công (quốc gia, địa phương).

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Công Thương địa phương.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0126. Số cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ được hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công

1. Mục đích, ý nghĩa

Số cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ được hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công là chỉ tiêu phản ánh kết quả của Chương trình khuyến công quốc gia khi thực hiện nội dung hoạt động khuyến công, là cơ sở để đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Số các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ được hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công là số lượng các cơ sở công nghiệp nông thôn được kinh phí khuyến công hỗ trợ một phần kinh phí khi tham gia các hội chợ triển lãm trong và ngoài nước.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh/thành phố.

- Phân theo nguồn kinh phí khuyến công (quốc gia, địa phương).

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Công Thương địa phương.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0127. Số cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm đạt giải sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp được hỗ trợ đầu tư phòng trưng bày sản phẩm

1. Mục đích, ý nghĩa

Số cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm đạt giải sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp được hỗ trợ đầu tư phòng trưng bày sản phẩm là chỉ tiêu phản ánh kết quả của Chương trình khuyến công quốc gia khi thực hiện nội dung hoạt động khuyến công, là cơ sở để đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số các cơ sở công nghiệp nông thôn tham có sản phẩm đạt giải sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp được hỗ trợ đầu tư phòng trưng bày sản phẩm là số lượng các cơ sở công nghiệp nông thôn được kinh phí khuyến công hỗ trợ một phần kinh phí để đầu tư phòng trưng bày sản phẩm.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh/thành phố.

- Phân theo nguồn kinh phí khuyến công (quốc gia, địa phương).

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Công Thương địa phương.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0128. Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ các hoạt động tư vấn, đánh giá từ nguồn kinh phí khuyến công

1. Mục đích, ý nghĩa

Số cơ sở công nghiệp nông thôn hỗ trợ các hoạt động tư vấn, đánh giá từ nguồn kinh phí khuyến công là chỉ tiêu phản ánh kết quả của Chương trình khuyến công quốc gia khi thực hiện nội dung hoạt động khuyến công, là cơ sở để đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số các cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ các hoạt động tư vấn, đánh giá từ nguồn kinh phí khuyến công là số lượng các cơ sở công nghiệp nông thôn được kinh phí khuyến công hỗ trợ trợ giúp tư vấn về các nội dung như thành lập doanh nghiệp, nâng cao năng suất, hiệu quả quản lý nhân sự, quản lý sản xuất, quản lý tài chính, phát triển mở rộng thị trường,….

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh/thành phố.

- Phân theo nguồn kinh phí khuyến công (quốc gia, địa phương).

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Công Thương địa phương.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0129. Số sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn có hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công

1. Mục đích, ý nghĩa

Số sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu có hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công là chỉ tiêu phản ánh kết quả của Chương trình khuyến công quốc gia

khi thực hiện nội dung hoạt động khuyến công, là cơ sở để đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu có hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công là số lượng sản phẩm của các cơ sở công nghiệp nông thôn có chất lượng, giá trị sử dụng cao; có tiềm năng phát triển sản xuất, mở rộng thị trường; đáp ứng được một số tiêu chí cơ bản về kinh tế, kỹ thuật, xã hội, về sử dụng nguồn nguyên liệu, giải quyết việc làm cho người lao động và thỏa mãn các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu.

- Phân theo tỉnh/thành phố

- Phân theo nguồn kinh phí khuyến công (quốc gia, địa phương).

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Công Thương địa phương.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0130. Số lao động làm việc tại các Trung tâm khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Số lao động làm việc tại các Trung tâm khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp (Trung tâm khuyến công cấp tỉnh) là chỉ tiêu phản ánh thực trạng công tác quản lý nhà nước về khuyến công tại các tỉnh/thành phố, làm cơ sở để đánh giá sự phát triển của hoạt động khuyến công thực hiện trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lao động làm việc tại các Trung tâm khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp là số lượng người đang trực tiếp làm việc tại các Trung tâm khuyến

công và Tư vấn phát triển công nghiệp trực thuộc tỉnh bao gồm cả biên chế và lao động hợp đồng.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

Phân theo tỉnh/thành phố.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Công Thương địa phương.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0131. Số vụ tai nạn lao động trong ngành công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh quy mô, mức độ tai nạn lao động, làm cơ sở đề ra các kế hoạch, chính sách nhằm ngăn ngừa, hạn chế tai nạn lao động và bảo vệ, chăm sóc cho người lao động.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số vụ tai nạn lao động trong ngành công nghiệp là những vụ tai nạn, sự cố gây tổn hại về người, thiết bị, vật tư trong quá trình vận hành, sản xuất, làm việc tại cơ sở.

- Một lần tai nạn lao động xảy ra tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn lao động.

- Số người bị tai nạn lao động gồm những người bị thương và chết do tai nạn lao động gây ra.

- Số người bị thương do tai nạn lao động gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị trong các vụ tai nạn lao động xảy ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

- Số người chết do tai nạn lao động gồm toàn bộ số người bị chết trong các vụ tai nạn lao động xảy ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

- Số vụ tai nạn lao động được xác định theo báo cáo trực tiếp của cơ sở sử dụng lao động.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo doanh nghiệp.

- Phân theo tỉnh/thành phố.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Điều tra lao động - việc làm hàng năm.

- Báo cáo hàng năm về công tác An toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ của doanh nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0132. Số người bị tai nạn lao động trong ngành công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh quy mô, mức độ tai nạn lao động, làm cơ sở đề ra các kế hoạch, chính sách nhằm bảo vệ và chăm sóc cho người lao động.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Người bị tai nạn lao động trong ngành công nghiệp là người bị tổn thương một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng làm suy giảm về thể chất, thần kinh, trí tuệ hoặc tử vong trong quá trình tham gia làm việc tại cơ sở.

Người bị tai nạn lao động được xác định theo báo cáo trực tiếp của cơ sở sử dụng lao động hoặc theo số liệu thống kê của bảo hiểm xã hội và được phân loại dựa vào khung phân loại. Theo đó đánh giá, phân loại mức độ tai nạn lao động (nặng, nhẹ, tử vong).

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.

- Phân theo tỉnh/thành phố.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Điều tra lao động - việc làm hàng năm.

- Báo cáo hàng năm về công tác An toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ của doanh nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0133. Số ngày công nghỉ vì tai nạn lao động trong ngành công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh tổng số ngày nghỉ không làm việc của người lao động do bị tai nạn lao động, là cơ sở để nghiên cứu xây dựng kế hoạch bảo hộ lao động trong doanh nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số ngày công nghỉ về tai nạn lao động của người lao động bằng tổng số ngày nghỉ không làm việc theo quy định của người lao động do bị tai nạn lao động.

Phương pháp tính:

Số ngày công nghỉ vì tai nạn lao động = Tổng số ngày nghỉ của một người lao động sau tai nạn lao động x Tổng số người lao động nghỉ không làm việc vì tai nạn lao động.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.

- Phân theo tỉnh/thành phố.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Điều tra lao động - việc làm hàng năm.

- Báo cáo hàng năm về công tác An toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ của doanh nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0134. Tổng số người mắc bệnh nghề nghiệp trong ngành công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh tình hình người lao động bị mắc/chết do các bệnh nghề nghiệp trong ngành công nghiệp, là căn cứ đề ra các biện pháp để hạn chế hoặc ngăn ngừa tác hại của bệnh nghề nghiệp trong công tác an toàn vệ sinh lao động.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Người mắc bệnh nghề nghiệp trong ngành công nghiệp là những người bị mắc các bệnh trong quá trình làm việc theo nghề nghiệp (bụi phổi, điếc nghề nghiệp,…).

Các bệnh nghề nghiệp gồm: Bệnh bụi phổi - Silic nghề nghiệp; bệnh bụi phổi Atbet (Amiăng); bệnh bụi phổi bông; bệnh viêm phế quản mãn tính nghề nghiệp; bệnh nhiễm độc chì và các hợp chất chì; bệnh nhiễm độc benzen và các hợp chất đồng đẳng của benzen; bệnh nhiễm độc thủy ngân và các hợp chất của thủy ngân; bệnh nhiễm độc mangan và các hợp chất của mangan; bệnh nhiễm độc TNT (trinitro toluen); bệnh nhiễm độc asen và các chất asen nghề nghiệp; bệnh nhiễm độc chất Nicotin nghề nghiệp; bệnh nhiễm độc hóa chất trừ sâu nghề nghiệp; bệnh do quang tuyến X và các chất phóng xạ; bệnh điếc do tiếng ồn; bệnh rung chuyển nghề nghiệp; bệnh giảm áp mãn tính nghề nghiệp; bệnh sạm da nghề nghiệp; bệnh loét da, loét vách ngăn mũi, viêm da, chàm tiếp xúc; bệnh lao nghề nghiệp; bệnh viêm gan virut nghề nghiệp; bệnh do xoắn khuẩn Leptospira nghề nghiệp; bệnh hen phế quản nghề nghiệp; bệnh nhiễm độc cacbonmonoxit nghề nghiệp; bệnh nốt dầu nghề nghiệp; bệnh viêm loét da, viêm móng và xung quanh móng nghề nghiệp; bệnh bụi phổi than.

Phạm vi thống kê số người mắc, số người chết do các bệnh nghề nghiệp trong kỳ báo cáo gồm số người mắc, số người chết do mắc bệnh nghề nghiệp.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.

- Phân theo tỉnh/thành phố.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Điều tra lao động - việc làm hàng năm.

- Báo cáo hàng năm về công tác An toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ của doanh nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0135. Tổng lượng nước thải công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh lượng nước thải phát sinh của các ngành công nghiệp thải vào môi trường xung quanh, đánh giá mức độ thay đổi về lượng nước thải các ngành công nghiệp qua từng năm hoặc từng giai đoạn phục vụ cho việc đánh giá khả năng gây tác động từ hoạt động sản xuất công nghiệp đến môi trường nước mặt và nước ngầm để có những biện pháp quản lý phù hợp.

2 Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Nước thải công nghiệp là nước thải được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp thải ra môi trường từ các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh công nghiệp, gồm các ngành: Cơ khí, luyện kim, điện, dầu khí, hóa chất, công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản, công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác...

Phương pháp tính:

Tổng lượng nước thải công nghiệp cả nước bằng (=) tổng số lưu lượng nước thải của các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh công nghiệp trong cả nước.

Việc xác định lưu lượng nước thải công nghiệp của các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh công nghiệp căn cứ vào Báo cáo Kết quả giám sát môi trường định kỳ và Báo cáo Kết quả điều tra, khảo sát của cơ quan quản lý theo quy định.

- Đơn vị tính: m^3

3. Phân tổ chủ yếu

Phân theo doanh nghiệp.

- Phân theo ngành công nghiệp.

- Phân theo tỉnh/thành phố.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Báo cáo về môi trường của doanh nghiệp.

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc Bộ.

- Điều tra thống kê chỉ tiêu về môi trường ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0136. Số cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh mức độ tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của các tổ chức quản lý, kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp và các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp.

Thống kê chỉ tiêu này giúp cơ quan quản lý tình hình về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp tại các địa phương để có biện pháp kiểm tra, giám sát, đôn đốc kịp thời.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Hệ thống xử lý nước thải tập trung là hệ thống xử lý nước thải mà ở đó các nguồn phát sinh nước thải được thu gom vào hệ thống chung.

Cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung là cụm công nghiệp mà nước thải từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong cụm công nghiệp được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải chung hoặc đấu nối với hệ thống xử lý nước thải chung khác để tiến hành xử lý.

Số cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tổng số các cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải mà nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường về nước thải công nghiệp.

Phương pháp tính:

Số cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường cả nước bằng (=) tổng số cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường của các tỉnh, thành phố.

- Đơn vị tính: Cụm công nghiệp

Việc đánh giá cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường sẽ căn cứ vào báo cáo của các cơ sở kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp, báo cáo của cơ quan quản lý cụm công nghiệp của địa phương và kết quả kiểm tra, thanh tra môi trường của các cơ quan chức năng.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo ngành công nghiệp.

- Phân theo tỉnh/thành phố.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Điều tra thống kê các chỉ tiêu về môi trường ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0137. Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh được tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường trong tổng số các cụm công nghiệp đang hoạt động.

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (\%)} = \frac{\text{Số cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường}}{\text{Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Vùng kinh tế - xã hội.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.
- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Công Thương địa phương.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0138. Tổng lượng khí thải công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh khối lượng khí thải từ hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp công nghiệp phát thải vào khí quyển góp phần làm gia tăng hiệu ứng nhà kính.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khí thải công nghiệp là chất thải tồn tại ở trạng thái khí hoặc hơi phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp thải ra môi trường không khí gồm các thành phần chủ yếu như: CO_2, CO, SO_2, NO_2.

Phương pháp tính:

$$M_{KT} = \sum_{i=1}^{n} Mi$$

Trong đó: M_{KT}: tổng lượng khí thải công nghiệp của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp.

M_i: Lượng khí thải công nghiệp của một doanh nghiệp.

i: Doanh nghiệp

Việc thống kê lượng khí thải công nghiệp tiến hành theo phương pháp tổng hợp lượng khí thải hàng năm theo các Báo cáo kết quả quan trắc/Báo cáo môi trường của các doanh nghiệp thuộc ngành Công Thương.

- Đơn vị tính: m^3

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo doanh nghiệp.
- Phân theo ngành công nghiệp.
- Phân theo tỉnh/thành phố.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Báo cáo về môi trường của doanh nghiệp.
- Điều tra thống kê các chỉ tiêu về môi trường trong ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0139. Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khí nhà kính là loại khí trong khí quyển gây hiệu ứng nhà kính. Khí nhà kính gồm các khí trong tự nhiên và các khí sinh ra do hoạt động của con người, hấp thụ và phát xạ bức xạ ở các bước sóng cụ thể trong khoảng phổ của bức xạ hồng ngoại nhiệt phát ra từ bề mặt trái đất, khí quyển và bởi mây. Các đặc tính này gây ra hiệu ứng nhà kính, chỉ hiệu ứng giữ nhiệt ở tầng thấp của khí quyển bởi các khí nhà

kính hấp thụ bức xạ từ mặt đất phát ra và phát xạ trở lại mặt đất làm cho lớp khí quyển tầng thấp và bề mặt trái đất ấm lên. Theo Nghị định thư Kyoto, các khí thải gây hiệu ứng nhà kính chủ yếu gồm CO_2, CH_4, N_2O, HFCs, PFCs, SF_6.

Lượng các khí thải hiệu ứng nhà kính được tính quy đổi ra lượng khí thải CO_2, được thu thập số liệu trên phạm vi cả nước.

Phương pháp tính:

$$\text{Lượng khí thải hiệu ứng nhà kính bình quân đầu người} = \frac{\text{Tổng lượng khí thải hiệu ứng nhà kính quy đổi ra } CO_2 \text{ trong năm}}{\text{Dân số trung bình}}$$

Lượng khí thải hiệu ứng nhà kính của từng loại khí tính theo công thức tương tự.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại khí thải.

- Nguồn phát thải.

3. Kỳ công bố

2 năm.

4. Nguồn số liệu

- Dữ liệu hành chính.

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

140. Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh ra môi trường từ hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp công nghiệp. Đánh giá mức độ gia tăng chất thải rắn thông thường phát sinh từ các ngành công nghiệp qua từng thời kỳ, giúp cho công tác quy hoạch hệ thống xử lý chất thải rắn phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chất thải rắn công nghiệp thông thường là chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp không thuộc danh mục chất thải nguy hại hoặc thuộc danh mục chất thải nguy hại nhưng có yếu tố nguy hại dưới ngưỡng chất thải nguy hại.

Lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường là tổng khối lượng chất thải rắn thông thường của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, kinh doanh thuộc ngành Công Thương.

Phương pháp tính:

$$M_{CTR} = \sum_{i=1}^{n} Mi$$

Trong đó: M_{CTR}: Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

M_i: Lượng chất thải rắn thông thường của 1 doanh nghiệp sản xuất chế biến kinh doanh công nghiệp.

i: Doanh nghiệp

- Đơn vị tính: Tấn

Việc thống kê lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường tiến hành theo phương pháp tổng hợp lượng chất thải rắn thông thường phát sinh hàng năm của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, kinh doanh thuộc ngành Công Thương.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo doanh nghiệp.
- Phân theo ngành công nghiệp.
- Phân theo tỉnh/thành phố.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Báo cáo về môi trường của doanh nghiệp.
- Điều tra thống kê các chỉ tiêu về môi trường ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0141. Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp nguy hại

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh khối lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh ra môi trường từ hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp công nghiệp, đánh giá nhu cầu xử lý chất thải nguy hại của ngành công nghiệp, giúp công tác quy hoạch hệ thống xử lý chất thải nguy hại phù hợp với điều kiện thực tiễn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chất thải rắn công nghiệp nguy hại là chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp có chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác

Tổng lượng chất thải công nghiệp nguy hại là tổng khối lượng chất thải nguy hại của doanh nghiệp sản xuất, chế biến, kinh doanh công nghiệp căn cứ báo cáo định kỳ công tác quản lý chất thải nguy hại thực tế của doanh nghiệp.

Phương pháp tính:

$$M_{CTNH} = \sum_{i=1}^{n} Mi$$

Trong đó: M_{CTNH}: Tổng lượng chất thải công nghiệp nguy hại

M_i: Lượng chất thải nguy hại của 1 doanh nghiệp sản xuất, chế biến, kinh doanh công nghiệp.

i: Doanh nghiệp

- Đơn vị tính: Kg

Việc thống kê lượng chất thải công nghiệp nguy hại tiến hành theo phương pháp tổng hợp lượng chất thải nguy hại phát sinh hàng năm của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, kinh doanh thuộc ngành Công Thương.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo doanh nghiệp.
- Phân theo ngành công nghiệp.
- Phân theo tỉnh/thành phố.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Báo cáo về môi trường của doanh nghiệp.

- Điều tra thống kê các chỉ tiêu về môi trường ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0142. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm các chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) trên tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Thu gom/xử lý;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0143. Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Công Thương ban hành

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh số lượng quy chuẩn Việt Nam do Bộ Công Thương ban hành nhằm đáp ứng các yêu cầu quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người, bảo vệ môi trường, bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Quy chuẩn kỹ thuật là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác.

Quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản để bắt buộc áp dụng.

Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam bao gồm:

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, ký hiệu là QCVN. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do các cơ quan Chính phủ, cơ quan cấp Bộ, ngang Bộ, ban hành cho các đối tượng trong phạm vi cả nước, phạm vi ngành và liên ngành.

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, ký hiệu là QCĐP. Quy chuẩn kỹ thuật địa phương do các Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành để áp dụng trong phạm vi quản lý của địa phương đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương và yêu cầu cụ thể về môi trường cho phù hợp với đặc điểm về địa lý, khí hậu, thủy văn, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Quy chuẩn kỹ thuật gồm 05 loại:

- Quy chuẩn kỹ thuật chung bao gồm: Các quy định về kỹ thuật và quản lý áp dụng cho một lĩnh vực quản lý hoặc một nhóm sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình.

- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn bao gồm: Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến an toàn sinh học, an toàn cháy nổ, an toàn cơ học, an toàn công nghiệp, an toàn xây dựng, an toàn nhiệt, an toàn hóa học, an toàn điện, an toàn thiết bị y tế, tương thích điện từ trường, an toàn bức xạ và hạt nhân; an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn dược phẩm, mỹ phẩm đối với sức khỏe con người; vệ sinh, an toàn thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chế phẩm sinh học và hóa chất dùng cho động vật, thực vật.

- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu về chất lượng môi trường xung quanh, về chất thải.

- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình quy định yêu cầu về vệ sinh, an toàn trong quá trình sản xuất, khai thác, chế biến, bảo quản, vận hành, vận chuyển, sử dụng, bảo trì sản phẩm, hàng hóa.

- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ quy định yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong dịch vụ kinh doanh, thương mại, bưu chính, viễn thông, xây dựng, giáo dục, tài chính, khoa học và công nghệ, chăm sóc sức khỏe, du lịch, giải trí, văn hóa, thể thao, vận tải, môi trường và dịch vụ trong các lĩnh vực khác.

Bộ Công Thương ban hành các loại quy chuẩn kỹ thuật trong các lĩnh vực sau:

- An toàn kỹ thuật công nghiệp (an toàn các thiết bị chịu áp lực, thiết bị nâng, an toàn đối với thiết bị có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp); an toàn điện trong quản lý, vận hành trang thiết bị điện; khai thác mỏ và dầu khí (trừ các thiết bị, phương tiện thăm dò, khai thác dầu khí trên biển).

- An toàn hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp và môi trường công nghiệp.

- An toàn trong sản xuất cơ khí, luyện kim, điện, năng lượng, khai thác dầu khí, khai thác khoáng sản, hóa chất (bao gồm cả hóa dược).

- An toàn công nghiệp tiêu dùng.

- An toàn công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác.

- An toàn, vệ sinh lao động (trừ máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động) đối với: Công nghiệp cơ khí, luyện kim; sản xuất, truyền tải, phân phối điện; năng lượng mới, năng lượng tái tạo; khai thác than; khai thác, chế biến, vận chuyển, phân phối, tồn chứa dầu khí và sản phẩm dầu khí, trừ phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển.

- An toàn lao động đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trong nhóm máy, thiết bị, vật tư sau: vật liệu nổ công nghiệp; thiết bị áp lực, thiết bị nâng đặc thù chuyên ngành công nghiệp; trang thiết bị khai thác mỏ, dầu khí, trừ thiết bị, phương tiện thăm dò, khai thác trên biển.

- An toàn, vệ sinh lao động đối với hóa chất (bao gồm cả hóa dược), trừ hóa chất trong các cơ sở dạy nghề và các yếu tố vệ sinh lao động về hóa chất trong môi trường lao động.

- Thương mại điện tử.

- Dịch vụ trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại quy chuẩn kỹ thuật.

- Phân theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Báo cáo của các đơn vị quản lý Nhà nước của Bộ Công Thương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Khoa học và Công nghệ.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0144. Số lượng cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm quốc gia

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu số lượng cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm quốc gia hàng năm được quy định trong Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Chỉ tiêu này phản ánh số cơ sở áp dụng các biện pháp quản lý và kỹ thuật nhằm giảm tổn thất, giảm mức tiêu thụ năng lượng của phương tiện, thiết bị mà vẫn bảo đảm nhu cầu, mục tiêu đặt ra đối với quá trình sản xuất và đời sống.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm là cơ sở sử dụng năng lượng hằng năm với khối lượng lớn theo quy định của Chính phủ.

Cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm là các cơ sở sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, đơn vị vận tải có tiêu thụ năng lượng tổng cộng trong một năm quy đổi ra một nghìn tấn dầu tương đương (1000 TOE) trở lên; các công trình xây dựng được dùng làm trụ sở, văn phòng làm việc, nhà ở; cơ sở giáo dục, y tế, vui chơi giải trí, thể dục, thể thao; khách sạn, siêu thị, nhà hàng, cửa hàng có tiêu thụ năng lượng tổng cộng trong một năm quy đổi ra năm trăm tấn dầu tương đương (500 TOE) trở lên.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo tỉnh, thành phố.
- Theo ngành, lĩnh vực.
- Theo đối tượng sử dụng.

4. Kỳ công bố

Ngày 30 tháng 9 năm sau.

5. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê ngành Công Thương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Tiết kiệm năng lượng và phát triển bền vững.
- Phối hợp: Viện Năng lượng.

0145. Số lượng chủng loại thiết bị dán nhãn năng lượng trên thị trường thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu số lượng chủng loại thiết bị thực hiện công bố dán nhãn năng lượng phản ánh được số lượng chủng loại thiết bị đã thực hiện công bố dán nhãn năng lượng đăng ký tới Bộ Công Thương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thiết bị dán nhãn năng lượng trên thị trường thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương là các loại thiết bị được quy định tại Quyết định số 04/2017/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu

và lộ trình thực hiện và Thông tư 36/2016/TT-BCT quy định dán nhãn năng lượng cho các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương các đơn vị là cơ sở sản xuất, đơn vị sản xuất nhập khẩu kinh doanh phương tiện thiết bị thực hiện đăng ký công bố dán nhãn năng lượng tới Bộ Công Thương.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

Theo chủng loại phương tiện, thiết bị.

4. Kỳ công bố

Ngày 30 tháng 9 năm sau.

5. Nguồn số liệu

Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp gửi Bộ Công Thương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Tiết kiệm năng lượng và phát triển bền vững.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

02. NGÀNH, LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI

0201. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại

A. Số lượng chợ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh một trong các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại truyền thống chủ yếu ở nước ta hiện nay. Việc xác định số lượng chợ là cơ sở cho công tác quy hoạch và định hướng đầu tư phát triển mạng lưới chợ nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán của các đối tượng kinh doanh và đời sống dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lượng chợ là toàn bộ số chợ mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên địa bàn.

Các loại siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm giao dịch mua bán hàng hóa bao gồm cả siêu thị không phải là chợ.

Phương pháp tính:

** Phân hạng chợ*

Chợ được chia thành 03 hạng như sau:

- *Chợ hạng 1:*

+ Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch.

+ Được đặt ở các vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, của khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ (trông giữ xe; bốc xếp hàng hóa; kho bảo quản hàng hóa; dịch vụ đo lường, kiểm tra chất lượng hàng hóa, an toàn thực phẩm, vệ sinh công cộng; và các dịch vụ khác).

- *Chợ hạng 2:*

+ Là chợ có từ 200 đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

+ Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hóa, kho bảo quản hàng hóa, dịch vụ đo lường, vệ sinh công cộng.

- *Chợ hạng 3:*

+ Là chợ có dưới 200 điểm kinh doanh, hoặc các chợ chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố.

+ Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hóa của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận.

** Phân loại chợ*

- *Chợ đầu mối* là chợ có vai trò chủ yếu thu hút, tập trung lượng hàng hóa lớn từ các nguồn sản xuất, kinh doanh của khu vực kinh tế hoặc của ngành hàng để tiếp tục phân phối tới các chợ và các kênh lưu thông hàng hóa khác.

- *Chợ có quy hoạch* là chợ nằm trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được thành lập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- *Chợ không có quy hoạch* (chợ tự phát) là chợ không nằm trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc không phải do cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập (hoặc chợ được hình thành một cách tự phát).

- *Chợ kiên cố* là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng trên 10 năm.

- *Chợ bán kiên cố* là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng từ 5 đến 10 năm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh/thành phố.

- Phân theo hạng chợ.

- Vùng kinh tế - xã hội.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thị trường trong nước.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

B. Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh một trong các loại hình kết cấu hạ tầng bán lẻ hiện đại chủ yếu ở nước ta hiện nay. Việc xác định số lượng siêu thị, trung tâm thương mại là cơ sở cho công tác quy hoạch và định hướng phát triển loại hình cơ sở bán lẻ này nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của các tầng lớp dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hóa phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thỏa mãn nhu cầu mua sắm hàng hóa của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình tổ chức kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, bao gồm nhiều cơ sở bán lẻ và cung cấp dịch vụ được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thỏa mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

Phương pháp tính:

** Phân hạng siêu thị*

- Siêu thị hạng 1:

+ Siêu thị hạng 1 kinh doanh tổng hợp:

++ Có diện tích kinh doanh từ 5.000m^2 trở lên;

++ Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

++ Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

++ Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua bưu điện, điện thoại.

+ Siêu thị hạng 1 chuyên doanh:

++ Có diện tích kinh doanh từ 1.000m^2 trở lên;

++ Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

++ Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

++ Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua bưu điện, điện thoại.

- Siêu thị hạng 2:

+ Siêu thị hạng 2 kinh doanh tổng hợp:

++ Có diện tích kinh doanh từ 2.000m^2 trở lên;

++ Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

++ Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

+ Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

+ Siêu thị hạng 2 chuyên doanh:

++ Có diện tích kinh doanh từ 500m^2 trở lên;

++ Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy,

vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

++ Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

++ Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

- *Siêu thị hạng 3:*

+ *Siêu thị hạng 3 kinh doanh tổng hợp:*

++ Có diện tích kinh doanh từ 500m^2 trở lên;

++ Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

++ Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

++ Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

+ *Siêu thị hạng 3 chuyên doanh:*

++ Có diện tích kinh doanh từ 250m^2 trở lên;

++ Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

++ Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

++ Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

** Phân loại siêu thị*

Siêu thị được chia thành 2 loại sau:

- *Siêu thị kinh doanh tổng hợp* là loại hình siêu thị kinh doanh nhiều loại hàng tiêu dùng, cả hàng thực phẩm và phi thực phẩm.

- *Siêu thị chuyên doanh* là loại hình siêu thị kinh doanh hay tập trung kinh doanh một mặt hàng hoặc một loại (nhóm) hàng hóa nào đó.

** Phân hạng trung tâm thương mại*

- Trung tâm thương mại hạng 1:

+ Có diện tích kinh doanh từ 50.000 m^2 trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Có các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hóa và kinh doanh các loại hình dịch vụ, bao gồm: khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hóa; nhà hàng, khách sạn; khu vực để tổ chức hội chợ triển lãm, trưng bày giới thiệu hàng hóa; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tin học, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng 2:

+ Có diện tích kinh doanh từ 30.000 m^2 trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại.

+ Có các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực.

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hóa và kinh doanh các loại hình dịch vụ, bao gồm: khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hóa; nhà hàng, khách sạn; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hóa; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- *Trung tâm thương mại hạng 3:*

+ Có diện tích kinh doanh từ 10.000 m^2 trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại.

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực.

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hóa và kinh doanh các loại hình dịch vụ, bao gồm: khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hóa; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hóa; khu vực dành cho hoạt động ăn uống, vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho hoạt động tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại hình kinh tế.

- Phân theo tỉnh/thành phố.

- Phân theo hạng siêu thị, trung tâm thương mại.

- Vùng kinh tế - xã hội.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thị trường trong nước.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0202. Số lượng chợ xây dựng mới; số lượng siêu thị, trung tâm thương mại thành lập mới

A. Số lượng chợ xây dựng mới

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh công tác đầu tư phát triển mạng lưới chợ theo hướng văn minh, hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán của các đối tượng kinh doanh và đời sống dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính

Số chợ xây dựng mới là số chợ được xây dựng mới từ diện tích cũ của chợ hoặc từ địa điểm mới trong quy hoạch, tính trong năm báo cáo.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh/thành phố.

- Phân theo hạng chợ.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thị trường trong nước.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

B. Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại thành lập mới

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh một trong các loại hình kết cấu hạ tầng bán lẻ hiện đại chủ yếu ở nước ta hiện nay. Việc xác định số lượng siêu thị, trung tâm thương mại thành lập mới là cơ sở cho công tác quy hoạch và định hướng phát triển loại hình

cơ sở bán lẻ hiện đại tập trung này nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của các tầng lớp dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Siêu thị, trung tâm thương mại thành lập mới là siêu thị, trung tâm thương mại được xây dựng từ diện tích cũ hoặc từ địa điểm mới trong quy hoạch trong năm báo cáo.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh/thành phố.

- Phân theo loại hình kinh tế.

- Hạng siêu thị, trung tâm thương mại.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thị trường trong nước.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0203. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại ngừng hoạt động

A. Số chợ ngừng hoạt động

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh một trong các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại truyền thống cơ bản ở nước ta hiện nay. Việc xác định số lượng chợ ngừng hoạt động là cơ sở cho công tác quy hoạch và định hướng đầu tư phát triển mạng lưới chợ nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán của các đối tượng kinh doanh và đời sống dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính

Số chợ ngừng hoạt động là số chợ được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố nhưng không hoạt động (bỏ hoang).

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh/thành phố.

- Phân theo hạng chợ.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thị trường trong nước.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

B. Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại ngừng hoạt động

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh một trong các loại hình kết cấu hạ tầng bán lẻ hiện đại chủ yếu ở nước ta hiện nay. Việc xác định số lượng siêu thị, trung tâm thương mại ngừng hoạt động là cơ sở cho công tác quy hoạch và định hướng phát triển loại hình cơ sở bán lẻ này nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của các tầng lớp dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Siêu thị, trung tâm thương mại ngừng hoạt động là số siêu thị, trung tâm thương mại được đầu tư xây dựng nhưng không hoạt động (bỏ hoang).

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh/thành phố.

- Phân theo loại hình kinh tế.

- Hạng siêu thị, trung tâm thương mại.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thị trường trong nước.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0204. Tổng vốn đầu tư xây dựng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh mức vốn đầu tư thực hiện trong năm nhằm đánh giá tình hình và định hướng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng vốn đầu tư xây dựng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại là tổng vốn đầu tư để xây mới và/hoặc cải tạo, nâng cấp chợ, siêu thị, trung tâm thương mại.

Có các nguồn vốn sau: Ngân sách trung ương; ngân sách địa phương; vốn của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; vốn khác; vốn đầu tư trong nước; vốn đầu tư nước ngoài.

- Vốn ngân sách trung ương là các nguồn vốn từ ngân sách trung ương chi đầu tư xây mới và/hoặc cải tạo, nâng cấp chợ, siêu thị, trung tâm thương mại.

- Vốn ngân sách địa phương là nguồn vốn từ ngân sách địa phương chi đầu tư xây mới và/hoặc cải tạo, nâng cấp chợ, siêu thị, trung tâm thương mại.

- Vốn của doanh nghiệp và tổ chức kinh tế là nguồn vốn của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác xã, hộ kinh doanh và các tổ chức khác chi ra để đầu tư xây mới và cải tạo, nâng cấp chợ, siêu thị, trung tâm thương mại.

- Vốn khác là nguồn vốn ngoài 3 nguồn vốn trên để đầu tư xây mới và/hoặc cải tạo, nâng cấp chợ, siêu thị, trung tâm thương mại.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh, thành phố.

- Phân theo nguồn vốn.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thị trường trong nước.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0205. Số chợ cải tạo và nâng cấp

1. Mục đích, ý nghĩa

Việc xác định số lượng chợ cải tạo và nâng cấp là cơ sở cho công tác đầu tư phát triển mạng lưới chợ theo hướng văn minh, hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán của các đối tượng kinh doanh và đời sống dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính

Chỉ tiêu này phản ánh một trong các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại truyền thống chủ yếu ở nước ta hiện nay. Số chợ cải tạo và nâng cấp là số chợ được đầu tư cải tạo, nâng cấp trong năm báo cáo.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh/thành phố.

- Phân theo hạng chợ.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

- Chế độ báo cáo Thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thị trường trong nước.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

(Xem tiếp Công báo số 101 + 102)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng